

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG,
PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ MÔ HÌNH ĐẶC KHU KINH TẾ,
ĐẶC KHU KINH TẾ VÀ CÁC MÔ HÌNH TƯƠNG TỰ KHÁC**

I. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các mô hình “khu kinh tế”, “đặc khu kinh tế”, “đặc khu hành chính”

1. Quá trình phát triển các mô hình đặc khu kinh tế

Có thể nói tiền thân của mô hình đặc khu kinh tế (ĐKKT) là các loại hình khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) tự do. KKT tự do được phân thành 3 loại chính:

(1) *KKT tự do có tính chất thương mại*: chủ yếu là phát triển thương mại và dịch vụ, hầu như không có (hoặc rất ít) các ngành sản xuất, chỉ có các dịch vụ hỗ trợ mua bán hàng hóa, bốc xếp, bảo quản, đóng gói... phục vụ xuất nhập khẩu;

(2) *KKT tự do có tính chất công nghiệp*: là khu vực tập trung phát triển công nghiệp với các mô hình như KCN tập trung, khu chế xuất (KCX) - khu xuất khẩu tự do, khu công nghệ cao (KCNC);

(3) *Các KKT tự do có tính chất tổng hợp*: là khu vực lãnh thổ tập trung thu hút và phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh tổng hợp, đa ngành, bao gồm cả công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu khoa học (xem thêm Phụ lục 1).

Đây là các mô hình đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm với sự hình thành các “Cảng tự do” đầu tiên ở Ý vào năm 1547 và khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào đầu thế kỷ 18. Mục tiêu của các khu này là nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại, gia công, chế biến, cung ứng dịch vụ vận tải đường biển với chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa trong phạm vi cảng tự do. Mô hình cảng tự do sau đó được mở rộng trên phạm vi một vùng lãnh thổ trở thành khu mậu dịch tự do như Singapore (1819) và Hồng Kông (1842).

Mô hình KKT hiện đại đầu tiên được thành lập tại Puerto Rico (vùng quốc hải ở phía Đông Bắc biển Caribe thuộc chủ quyền của Mỹ) năm 1942. Từ đó, các mô hình KKT dần được nhân rộng tại nhiều quốc gia châu Á, điển hình như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Phillippines, Singapore vào cuối thập kỷ 60. Trong thập kỷ 70-80, nhiều quốc gia (bao gồm cả các nước đang phát triển và các nước phát triển) bắt đầu xây dựng những KCNC nhằm khuyến khích nghiên cứu và phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại. Số lượng các KKT tăng nhanh qua từng thời kỳ, từ 9 khu tại 9 nước vào những năm 60 đến 111 khu tại trên 40 nước vào cuối những năm 80 và tới năm 2008 đã có trên 3.000 khu tại trên 135 quốc gia, trong đó có nhiều nước đang phát triển (FIAS, 2008).

Đến năm 2016 đã có khoản 4.500 khu tại 140 quốc gia, trong đó có nhiều nước đang phát triển. Sự phát triển của các KKT góp phần quan trọng thúc đẩy thương mại toàn cầu, tạo ra trên 66 triệu việc làm trực tiếp (Tạp chí Kinh tế, 2016).

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong phát triển đặc khu kinh tế trong khu vực và trên thế giới

Các quốc gia và vùng lãnh thổ được tập trung nghiên cứu sâu về kinh nghiệm phát triển các đặc khu kinh tế dựa trên các lý do chủ yếu sau:

Một là, được quốc tế đánh giá là phát triển thành công mô hình đặc khu kinh tế như: Singapore, các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE), Trung Quốc, Hàn Quốc, British Virgin Islands và Cayman Islands;

Hai là, có vị trí gần, cạnh tranh trực tiếp với nước ta về thu hút đầu tư nước ngoài và gần đây mới phát triển mô hình đặc khu kinh tế như: Malyasia, Thái Lan, Indonesia và Myanmar;

Ba là, tập trung phát triển mô hình mới để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như: Nhật Bản, Đức, Mỹ.

2.1. Trung Quốc

a) Các đặc khu kinh tế

Từ đầu những năm 1980, Trung Quốc thành lập 5 đặc khu kinh tế đầu tiên (Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu (tỉnh Quảng Đông), Hạ Môn (tỉnh Phúc Kiến) và đảo Hải Nam trực thuộc Trung ương) để phát triển hợp tác kinh tế và trao đổi kỹ thuật với nước ngoài và thực hiện chương trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Từ cuối những năm 1980 mở rộng ra 14 thành phố ven biển (trong đó có Thượng Hải) với chính sách tương tự như 5 đặc khu kinh tế. Từ những năm 1990 mở toàn diện hơn và hướng vào nội địa. Sau một thời gian phát triển thành công các đặc khu kinh tế, từ năm 2010 Trung Quốc điều chỉnh chính sách tập trung phát triển một số khu vực với mô hình, chính sách mở cửa, tự do hóa và đột phá hơn trước.

Về ngành, nghề trọng tâm phát triển: đối với 5 đặc khu đầu tiên trong giai đoạn đầu được xác định là khu tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, sản xuất và gia công, sau đó dần điều chỉnh, mở rộng quy mô và định hướng vào một số lĩnh vực trọng tâm như: trung tâm thương mại tự do, tài chính quốc tế, tập trung ngành sản xuất công nghệ cao, dịch vụ logistics hàng không, cảng biển, giáo dục, y tế chất lượng cao (Thâm Quyển, Thượng Hải); phát triển các ngành công nghiệp sản xuất, dịch vụ (Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn); phát triển nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp (Hải Nam)...

Các khu mới hiện nay được xác định trong tâm rõ hơn ngay từ giai đoạn đầu như khu thương mại tự do Thượng Hải: phát triển trung tâm tài chính, thương mại quốc tế, dịch vụ vận tải hàng không và cảng biển quốc tế; khu Tiền Hải thuộc Đặc khu kinh tế Thâm Quyển phát triển dịch vụ tài chính, dịch vụ hậu cần cảng, công nghệ cao. Tháng 4/2017, Trung Quốc bố thành lập khu mới Hùng An (thuộc tỉnh Hà Bắc) được định vị là khu kiểu mẫu về sáng tạo phát triển. Việc xây dựng khu mới này nhằm mục tiêu di chuyển ngành công nghiệp, sản xuất, dịch vụ từ

Bắc Kinh sang khu mới, xây dựng Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị, hành chính, phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao.

Về cơ chế, chính sách ưu đãi nội bộ¹: dần xóa bỏ rào cản, hạn chế về đầu tư kinh doanh tùy theo nhóm ngành, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn và thuận lợi nhất; hỗ trợ phát triển hạ tầng từ nguồn lực ngân sách nhà nước trong giai đoạn đầu; áp dụng chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế, phí trong giai đoạn đầu và dần dỡ bỏ; cải tiến hệ thống quản lý thuế; để lại nguồn thu trong giai đoạn đầu; đồng tiền được tự do chuyển đổi, dần thả nổi lãi suất theo thị trường, cho phép thành lập ngân hàng, tổ chức tài chính nước ngoài và ra nước ngoài, phát triển các quỹ đầu tư, khuyến khích di chuyển các luồng tiền, vốn thông qua xây dựng hệ thống tài khoản hiện đại; xây dựng cơ chế lưu thông tự do hàng hóa trong khu; cơ chế kiểm tra hải quan một cửa đối với hàng hóa ra vào khu; phát triển dịch vụ vận tải quốc tế; thành lập công ty phát triển hạ tầng, công ty dịch vụ việc làm, bệnh viện, trường học quốc tế tại đặc khu kinh tế; tinh giảm tối đa bộ máy hành chính; thực hiện phân cấp nhiệm vụ và quyền hạn cho cơ quan quản lý đặc khu kinh tế; xây dựng hệ thống quản lý điện tử, trực tuyến, tự động, công khai, minh bạch, liên thông trong quản lý các lĩnh vực (thuế, tài chính, ngân hàng, hải quan, thương mại, kinh doanh...).

Chính quyền đặc khu thuộc tỉnh được tổ chức ngang cấp với thành phố thuộc tỉnh. Bộ máy chính quyền đặc khu được tinh giản, chỉ còn 4 cơ quan (phát triển kinh tế; phát triển thương mại, vận tải và nông nghiệp) như tại Thâm Quyển. Công tác quản lý nhà nước tập trung về mặt quy hoạch.

b) Đặc khu hành chính Hồng Kông²

Đây là vùng lãnh thổ tập trung phát triển kinh tế dịch vụ, đặc biệt là cảng biển, tài chính, ngân hàng và được đánh giá là một trong những nền kinh tế tự do nhất thế giới.

Về thể chế chính trị: Chính quyền Trung ương Trung Quốc chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao, đặc khu hành chính Hồng Kông có hệ thống pháp luật, lực lượng cảnh sát, chế độ tiền tệ, chính sách hải quan, chính sách nhập cư của Anh. Hồng Kông có tính tự trị cao và có quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp độc lập. Nhà nước nhỏ gọn, can thiệp ít vào hoạt động thị trường và xã hội dân sự. Các loại thuế thấp và loại bỏ các rào cản nào đối với hoạt động thương mại nên có sức hấp dẫn cao.

Về chính sách ưu đãi nội bộ gồm:

- *Chính sách tích cực không can thiệp*: cơ quan cao nhất của Hồng Kông là Cục hành chính và Cục lập pháp với người đứng đầu là toàn quyền Hồng Kông đại diện cho Chính phủ Trung Quốc. Tư tưởng chủ đạo của các chính sách của Hồng Kông là tạo điều kiện cho thị trường tự vận động, phát triển và tự điều chỉnh. Nhà nước chỉ can thiệp ở mức độ thấp nhất khi cần thiết để đảm bảo tính ổn định, lành

¹ Pháp lệnh về các đặc khu kinh tế ở tỉnh Quảng Đông ngày 26/8/1980.

² Luật cơ bản của đặc khu hành chính Hồng Kông Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 4/4/1990.

mạnh của thị trường.

- *Chính sách kinh tế tự do*: được áp dụng đối với xuất nhập khẩu; mua bán ngoại tệ, vàng; sản xuất kinh doanh cạnh tranh... Hoạt động chủ yếu của chính quyền Hồng Kông chỉ bao gồm: cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp và cư dân; giám sát thị trường tài chính; phát triển giáo dục, y tế...

- *Chính sách ưu đãi*: Chính sách thuế của Hồng Kông được đánh giá là có mức thu thấp, hữu hiệu, không thu trùng lặp. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự do: lựa chọn hạng mục đầu tư, di chuyển vốn và lợi nhuận; xuất nhập khẩu; quyền sở hữu và kinh doanh; tuyển dụng và sa thải công nhân viên... Hồng Kông quy định mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17 - 18%, không thu thuế thặng dư vốn, không áp dụng thuế lũy tiến, miễn thuế xuất nhập khẩu trừ một số sản phẩm đặc biệt, tất cả các hàng hoá chuyển khẩu qua Hồng Kông đều phải làm thủ tục khai báo Hải quan, nhưng không phải nộp thuế.

- *Về đất đai*: Quyền thuê đất được chuyển nhượng với giá ưu đãi cho nhà đầu tư đáp ứng các yêu cầu của chính quyền, trong đó quy định những sản phẩm sản xuất và tiêu thụ nội địa phải phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp của Hồng Kông. Xây dựng khu vực “toà nhà công nghiệp” nhằm tập trung các doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, Hồng Kông còn duy trì quỹ đất chuyên dùng cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp đòi hỏi công nhân lành nghề, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giá trị cao, và các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

2.2. Hàn Quốc

a) Các khu kinh tế tự do

Các khu kinh tế tự do của Hàn Quốc được thành lập vào năm 2003 nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường sống quốc tế cho nhà đầu tư, bãi bỏ các rào cản đối với hoạt động kinh doanh và áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt cho nhà đầu tư. Hiện tại, Hàn Quốc có 8 khu kinh tế tự do, trong đó có 6 khu được thành lập ở khu vực ven biển và 2 khu được thành lập trong đất liền. Mục đích thành lập các khu kinh tế tự do nhằm phát triển các khu này thành đầu mối của thế giới về các lĩnh vực chủ đạo gồm: kinh doanh dịch vụ, du lịch và giải trí, dịch vụ logistics hàng không, cảng biển, y tế, giáo dục, công nghệ sinh học, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ mới, năng lượng tái tạo để thu hút các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới.

Về ngành, nghề trọng tâm phát triển: để tận dụng lợi thế của từng khu kinh tế tự do và tránh cạnh tranh lẫn nhau, Chính phủ Hàn Quốc xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển của từng khu kinh tế tự do. Cụ thể như: khu kinh tế tự do Incheon tập trung phát triển dịch vụ logistics, kinh doanh dịch vụ, du lịch và giải trí, công nghệ cao; khu Busan-Jinhae: vận tải biển, công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, du lịch và dịch vụ gắn với biển; khu Gwangyang: vận tải biển, sản phẩm thép và hóa chất, du lịch và dịch vụ; khu Yellow Sea: công nghệ cao, công nghệ sinh học và vận tải biển; khu Saemangeum-Gunsan: công nghệ cao, công nghệ mới, tái tạo, du lịch và dịch vụ cho khách Trung Quốc; khu Daegu-Gyeongbuk: giáo dục, y tế, công nghiệp thời trang, công nghệ thông tin; khu Donghae: công nghiệp

vật liệu, dịch vụ logistics, du lịch; khu Chungbuk: dược phẩm sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ cao tập trung vào công nghệ năng lượng mặt trời.

Về cơ chế, chính sách ưu đãi nổi bật³:

- Chính sách về hỗ trợ ngân sách nhà nước cho phát triển hạ tầng các khu kinh tế tự do: ngân sách trung ương hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng cơ bản của các khu kinh tế tùy thuộc vào từng dự án và thời kỳ (50% hoặc có thể lên tới 100%), phần còn lại sẽ do ngân sách của địa phương thực hiện hoặc lựa chọn và thỏa thuận với doanh nghiệp đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Các lĩnh vực đầu tư có công nghệ cao, giáo dục, bệnh viện được Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên hỗ trợ đầu tư.

- Cơ chế quản lý: Ủy ban Phát triển khu kinh tế tự do trực thuộc Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Năng lượng làm Trưởng Ủy ban. Thành viên của Ủy ban gồm lãnh đạo nhiều Bộ, ngành và các chuyên gia kinh tế. Ủy ban xây dựng quy hoạch, chính sách, kế hoạch phát triển các khu kinh tế tự do, quyết định những vấn đề lớn ngoài thẩm quyền của chính quyền tỉnh. Ban quản lý khu kinh tế tự do được thành lập tại các địa phương có quyền chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, quyết định cấp phép đầu tư, xây dựng khu kinh tế. Chỉ có những dự án lớn đầu tư vào khu kinh tế trong những ngành quan trọng, có tính định hướng cho toàn ngành mới cần xin ý kiến Ủy ban Phát triển khu kinh tế tự do.

b) Thành phố quốc tế tự do Jeju

Năm 2006, Hàn Quốc thành lập Thành phố quốc tế tự do Jeju với 5 mục tiêu phát triển gồm: tự trị phân quyền cao, phát triển thị trường toàn cầu, tăng cường phúc lợi xã hội, giao lưu văn hóa quốc tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Thành phố Jeju lựa chọn giáo dục, y học, công nghiệp công nghệ cao và du lịch làm hạt nhân cho sự phát triển của mình, trong đó tập trung thu hút xây dựng cơ sở giáo dục quốc tế; các trung tâm y tế được điều hành bởi các tập đoàn nước ngoài.

Về thể chế: Chính phủ Hàn Quốc thành lập Ủy ban hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ giữ chức vụ Chủ tịch. Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trong tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao. Chính quyền Thành phố được phân cấp 1.336 thẩm quyền quy định chi tiết trong Luật đặc biệt về thành phố tự trị Jeju.

Về cơ chế, chính sách ưu đãi nổi bật⁴:

- Chính sách về thị thực: khách du lịch (trừ 11 quốc gia) đến đảo Jeju được miễn visa trong vòng tối đa 30 ngày với mục đích tham quan, du lịch. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bất động sản trị giá ít nhất 500 triệu won (450.000 USD) và

³ Luật đặc biệt về xây dựng và quản lý các khu kinh tế tự do của Hàn Quốc (Luật số 10272, ngày 15/ 4/ 2010).

⁴ Luật đặc biệt về việc thành lập tỉnh tự trị đặc biệt Jeju và phát triển thành phố quốc tế tự do.

duy trì trong vòng 5 năm tại đảo Jeju là sẽ được cấp giấy phép thường trú tại Hàn Quốc, được hưởng đãi ngộ như công dân nước Hàn Quốc về chính sách y tế, giáo dục, hỗ trợ tìm việc.

- Chính sách hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo: trường hợp doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên và có hoạt động đào tạo cho người lao động thì được chính quyền địa phương hỗ trợ từ 100.000-500.000 won cho mỗi lao động trong vòng 6 tháng. Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho địa phương kinh phí này theo tỷ lệ 50:50. Ngân sách trung ương cũng hỗ trợ theo tỷ lệ 50:50 cho chính quyền địa phương để hỗ trợ việc thành lập, chi phí đất xây dựng cho trường học của nhà đầu tư nước ngoài.

2.3. Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE)

Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE) nổi tiếng với việc áp dụng chính phủ điện tử hiện đại, làng tri thức, ốc đảo Silicon, được mệnh danh là quốc gia phi thuế quan và có kết cấu hạ tầng tốt nhất khu vực Trung Đông. Từ năm 1985, UAE đã thành lập khu tự do đầu tiên với vai trò là động lực để đa dạng hóa nền kinh tế. Hiện nay, UAE có tổng số 45 khu tự do, trong đó 26 khu ở Dubai với các hoạt động chủ yếu là các dịch vụ và thương mại với 100% vốn sở hữu nước ngoài.

Khu tự do đầu tiên là Jebel Ali Free Zone (JAFZA) được thành lập năm 1985, nằm giữa cảng Jebel Ali (cảng container lớn thứ 6 trên thế giới) và sân bay quốc tế Al Maktoum. JAFZA là trung tâm kho bãi và phân phối cho khu vực vùng Vịnh. Đây là đô thị quốc tế với 80% dân số là nước ngoài, có công dân của trên 180 quốc gia sinh sống; là thành phố của kiến trúc và xây dựng hiện đại⁵. JAFZA là trụ sở của một loạt các công ty sản xuất, dịch vụ và thương mại và hiện tại đã có hơn 7.000 công ty hoạt động tại đây, trong đó có trên 100 công ty thuộc danh sách Fortune 500 toàn cầu.

- *Về thể chế*: Các khu tự do của UAE đều do Chính phủ xây dựng và sở hữu. Ở cấp bộ, Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển công nghiệp. Các khu tự do được thành lập trên cơ sở thực hiện các luật do các tiểu vương quốc thông qua. Các tập đoàn chính phủ có quyền sở hữu hợp pháp các khu tự do. Đối với các khu gắn với cảng hoặc sân bay, nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu thường là Cảng vụ.

- *Về ưu đãi*: UAE có mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, với các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, hải quan là 0%; không áp dụng hạn ngạch xuất nhập khẩu; không có kiểm soát về ngoại hối; 100% vốn và lợi nhuận được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào; giảm tối đa các thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh; không hạn chế việc thuê lao động nước ngoài; giá thuê đất hợp lý và được gia hạn thời hạn thuê đất; giảm 30% chi phí cho các công ty công nghệ.

⁵ JAFZA (Jebel Ali Free Zone). (2013). *Khu Tự do Jebel Ali*. từ nguồn <http://www.jafza.ae/>.

- *Về đất đai*: Chính sách đất đai do từng tiểu bang quyết định. Dubai là nơi đầu tiên cho phép các công ty nước ngoài có quyền hoàn toàn sở hữu bất động sản từ năm 2002, sau đó một số tiểu vương quốc khác cũng áp dụng cơ chế này nhưng ở mức hạn chế hơn. Tuy nhiên, nhà đầu tư bắt buộc phải thuê đất trong các khu tự do.

- *Về hạ tầng*: UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ, chất lượng cao. Hầu hết các khu tự do đều có vị trí gần các cảng biển và cảng hàng không quốc tế.

Các khu với mô hình lấy tri thức làm nền tảng như Thành phố Truyền thông Dubai lắp đặt một loạt hạ tầng thông tin được thiết kế theo nhu cầu cụ thể của từng nhà đầu tư. Để tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thể hoạt động ngay, hầu hết các khu xây dựng các kết cấu hạ tầng nhà xưởng theo thiết kế sẵn để cho thuê. Nhiều khu trong UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ với các hạng mục như: khách sạn trong khu, khu dân cư, các dịch vụ tài chính, giải trí và các cơ sở giáo dục.

2.4. Singapore

Singapore có 9 khu thương mại tự do gồm: Tanjong Pagar Terminal and Keppel Terminal, Jurong Port (bao gồm Pulau Damar Laut), Sembawang Wharves, Changgi Airport Cargo Terminal Complex, Brani Terminal, Keppel Distripark, Keppel Distripark Linkbridge và Pasir Panjang Terminal. Các khu này được thành lập gắn với việc phát triển cảng biển để thúc đẩy phát triển ngành sản xuất chế tạo và thu hút đầu tư nước ngoài với chính sách đặc biệt ưu đãi về thuế, tự do chuyển lợi nhuận về nước, nhà đầu tư có quyền cư trú và trong một số trường hợp được hưởng quyền công dân nếu đáp ứng điều kiện đầu tư.

Về thể chế: cơ quan quản lý, duy trì và vận hành các khu thương mại tự do do Thủ tướng quyết định, có thể là một cơ quan của Chính phủ hoặc một công ty.

Về cơ chế, chính sách nổi bật:

- Tự do đầu tư trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

- Về thuế: không áp dụng thuế xuất khẩu, 99,9% hàng hoá không phải chịu thuế nhập khẩu; thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) 7% áp dụng trên giá bán hàng hóa và dịch vụ tại Singapore. Thuế thu nhập cá nhân từ 0% đến 22%. Thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%, miễn thuế hoàn toàn với doanh nghiệp khởi nghiệp; không đánh thuế vào lợi nhuận khi bán tài sản. Không đánh thuế thặng dư vốn đối với các khoản lợi nhuận đầu tư cá nhân liên quan đến bất động sản và tài sản tài chính. Áp dụng chính sách quản lý ngoại hối hoạt động tự do theo quy luật của thị trường.

- Người nước ngoài được mua nhà gắn liền với đất ở trong khu vực được quy hoạch với thời hạn 99 năm.

- Tách bạch giữa nhiệm vụ quản lý và phát triển cảng (chính quyền cảng) với nhiệm vụ kinh doanh và khai thác cảng biển (công ty khai thác cảng).

2.5. Quần đảo Cayman

Quần đảo Cayman là vùng lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Anh có quyền tự chủ hoàn toàn, trừ hai lĩnh vực là quốc phòng và ngoại giao do Vương quốc Anh điều hành. Quần đảo có bộ máy quản lý riêng, có quyền lập pháp và hành pháp độc lập, đứng đầu là Thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm. Quần đảo Cayman được mệnh danh là thiên đường thuế do từ năm 1985 đã bãi bỏ hầu hết các loại thuế. Nguồn thu của chính quyền chủ yếu từ thuế hải quan, thuế con dấu và lệ phí công ty.

Quần đảo Cayman quy định những chính sách thông thoáng và có thể điều chỉnh linh hoạt trong 3 lĩnh vực chủ đạo là tài chính tiền tệ, du lịch và bất động sản. Hiện nay, Cayman là một trung tâm tài chính ngoài khơi (OFC) lớn trên thế giới với độ bảo mật thông tin cao và mức thuế thấp, không quản lý ngoại hối. Thủ tục thành lập doanh nghiệp dễ dàng và lệ phí thành lập, duy trì doanh nghiệp thấp.

2.6. British Virgin Islands

Quần đảo Virgin thuộc Anh (BVI) là lãnh thổ nước ngoài thuộc Anh và được trao quyền tự trị vào năm 1967. BVI hoạt động theo thể chế dân chủ nghị viện. Quyền lực hành pháp tối cao tại Quần đảo Virgin thuộc Anh được trao cho Nữ hoàng Anh và Thống đốc Quần đảo Virgin thuộc Anh thi hành nhân danh Nữ hoàng. Thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm theo khuyến nghị của Chính phủ Anh. Quốc phòng và ngoại giao do Anh chịu trách nhiệm.

Kể từ năm 1960, ngành trọng tâm phát triển của BVI chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành du lịch và tài chính và đến nay, đã trở thành một trong những khu vực phát triển thịnh vượng nhất tại Caribe.

BVI là thiên đường ưu đãi thuế, là trung tâm tài chính ngoài khơi hàng đầu thế giới và là vùng lãnh thổ dẫn đầu thế giới về số lượng đăng ký các loại quỹ đầu tư.

2.7. Các quốc gia trong khu vực ASEAN

Ngay cả các quốc gia trong khu vực ASEAN gần đây cũng đẩy mạnh xây dựng đặc khu kinh tế với các cơ chế, chính sách thông thoáng hơn các khu vực trong nước để thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2009, Malaysia thành lập đặc khu kinh tế ECER⁶ (Khu vực Kinh tế bờ Đông) với vai trò là chất xúc tác để thúc đẩy sản xuất và thương mại trong khu vực với các chính sách đặc thù. Năm 2009, Indonesia ban hành Luật đặc khu kinh tế và đến nay đã thành lập 10 đặc khu kinh tế ở khu vực ven biển với mục tiêu đưa Indonesia trở thành điểm đến đầu tư chính ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và cạnh tranh quốc tế. Thái Lan bắt đầu thí điểm triển khai xây dựng 5 đặc khu kinh tế vào năm 2014 và phát triển thêm 5 đặc khu kinh tế khác vào cuối năm 2016 ở các khu vực cửa khẩu biên giới nhằm tạo ra các động lực phát triển kinh tế vùng và phát triển một số ngành, lĩnh vực then chốt. Năm 2014, Myanmar thông qua Luật đặc khu kinh tế để áp dụng cho 3 đặc khu kinh tế là Dawei, Thilawa và Kyaukphyu.

⁶ Website: <http://www.ecerdc.com.my>.

2.8. Một số quốc gia phát triển khác

Cuối năm 2013, Nhật Bản đã phát triển 6 Vùng đặc khu chiến lược quốc gia (bao gồm một số tỉnh) để đẩy nhanh tiến trình phục hồi kinh tế (trong Chương trình kinh tế Abenomics) dựa trên 3 trụ cột: phát triển đầu tư tư nhân, bao gồm đầu tư nước ngoài; đổi mới và thuận lợi hóa trong quản lý lao động; tập trung phát triển một số ngành kinh tế chủ lực trong mỗi vùng đặc khu như: trung tâm sáng tạo, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp tự động hóa, y tế, thiết bị y tế, dược phẩm, nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sáng tạo, du lịch quốc tế⁷.

Để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (dự kiến sẽ diễn ra trong vòng 15 – 20 năm tới), một số quốc gia như Đức, Mỹ,... đã bắt đầu triển khai nghiên cứu xây dựng mô hình thành phố công nghiệp – công nghệ cao thông minh. Mô hình này được xây dựng nhằm hỗ trợ cho việc chuyển đổi từ tự động hóa sản xuất công nghiệp dựa trên việc ứng dụng công nghệ điện tử và thông tin sang hệ thống sản xuất được kết nối qua môi trường mạng không dây.

Như vậy, có thể thấy các quốc gia đã và đang phát triển các đặc khu kinh tế và các mô hình tương tự khác đều có sự điều chỉnh linh hoạt chính sách theo hướng tạo điều kiện tối đa xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, đặc biệt thuận lợi cho nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Trọng tâm thu hút đầu tư và phát triển cũng được điều chỉnh theo hướng tập trung vào các ngành tài chính, ngân hàng, thương mại, giáo dục, y tế, công nghệ cao và kỹ thuật mới để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, dịch vụ logistics cảng biển, hàng không, du lịch... Để thúc đẩy phát triển các ngành này, các quốc gia cũng đều áp dụng đa dạng các cơ chế, chính sách đặc thù về kinh tế - xã hội và hành chính như: hỗ trợ ngân sách nhà nước, áp dụng miễn, giảm các loại thuế, tiền thuê đất, thời gian thuê đất, thuê hạ tầng, miễn thị thực visa, chính sách đăng ký kinh doanh, hải quan, thuế thuận lợi... Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý đặc khu kinh tế đều được giao thẩm quyền mạnh mẽ theo hướng “một cửa, tại chỗ”.

3. Đặc điểm chung của ĐKKT và các mô hình tương tự khác trên thế giới

Trên thế giới có nhiều mô hình “khu” với nhiều tên gọi khác nhau như “KKT”, “KKT tự do”, “KKT đặc biệt” hay “ĐKKT”, “ĐKHC”, “khu tự trị”... với những nội hàm khác nhau và cho đến nay, các nghiên cứu trên thế giới cũng chưa thống nhất được khái niệm và phân biệt rõ ràng các loại hình nói trên. Song, có thể rút ra *đặc điểm chung* của các “KKT”, “KKT tự do”, “KKT đặc biệt” hay “ĐKKT”, “ĐKHC” gồm:

- (i) Có ranh giới địa lý xác định;
- (ii) Được áp dụng các cơ chế, chính sách riêng về hành chính và kinh tế.

Tùy theo từng loại hình và từng quốc gia khác nhau, các “khu” được xác định với những đặc điểm riêng và mức độ “mở” của chính sách về kinh tế và hành chính khác nhau. Trong đó “KKT đặc biệt” hay “ĐKKT” là mô hình mới phát

⁷ Trang tin ngày 7/1/2014 của Văn phòng Thủ tướng Nhật Bản.

triển sau (từ cuối thế kỷ 20). Đây là mô hình kế thừa và phát triển của các mô hình KKT thông thường. Trung Quốc được coi là nơi đánh dấu sự ra đời của ĐKKT và là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc phát triển mô hình ĐKKT.

ĐKKT ở mỗi quốc gia có đặc điểm và quy định riêng, tuy nhiên trong các tài liệu đều thống nhất định nghĩa ĐKKT là *khu vực được phân định ranh giới địa lý rõ ràng và được bảo đảm về mặt an ninh; có cơ chế quản lý và hành chính riêng biệt; là khu vực được hưởng các ưu đãi vượt trội về thuế, hải quan và có các đặc quyền cụ thể* (FIAS, 2008)⁸.

Đặc điểm cơ bản của ĐKKT gồm:

- Có lợi thế so sánh về vị trí địa lý, gần cảng biển quốc tế, các tuyến giao thông quan trọng của đất nước; có nhiều tiềm năng phát triển toàn diện kinh tế-xã hội;

- Có thể chế hành chính, kinh tế riêng theo chuẩn mực quốc tế như: bãi bỏ các hàng rào bảo hộ thuế và phi thuế quan; miễn thị thực nhập cảnh cho khách du lịch, kinh doanh; cho phép cư trú lâu dài đối với các nhà kinh doanh, quản lý, kỹ thuật; mức thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hấp dẫn; cho phép tự do kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực trừ một số lĩnh vực cấm; cho phép thực thi chế độ tự quản về hành chính, trong đó tách biệt các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; chính quyền Trung ương chỉ nắm quyền thống nhất quản lý về an ninh, quốc phòng và đối ngoại;

- ĐKKT hoàn toàn mở cửa đối với thế giới bên ngoài;

- ĐKKT là nơi thử nghiệm các ý tưởng cải cách, đổi mới;

So với các mô hình KKT thông thường (trong đó có cả KCN, KCX, KCNC), ĐKKT thể hiện *tính chất ưu việt* hơn trên các mặt:

(1) ĐKKT có quy mô diện tích rộng lớn, hội tụ các yếu tố lợi thế về vị trí địa lý, giao thông, có các điều kiện thuận lợi để “mở cửa”, hội nhập nhanh với kinh tế thế giới. Do đặc tính là KKT tổng hợp gồm nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế và có dân cư sinh sống nên quản lý trong ĐKKT không chỉ đơn thuần là quản lý kinh tế mà còn quản lý hành chính tương tự như các đơn vị hành chính độc lập khác;

(2) ĐKKT được Nhà nước trao quyền tự chủ cao hơn, linh hoạt hơn về mặt hành chính và kinh tế so với các mô hình khác và được quy định tại các văn bản pháp luật. Chính quyền của ĐKKT được trao quyền điều hành mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội.

(3) ĐKKT là địa bàn được hưởng những cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt, nhất là chính sách về thuế để thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

⁸ FIAS (The Multi-donor Investment Climate Advisory Service). (2008). *KKT đặc biệt: hoạt động, bài học kinh nghiệm và đề xuất đối với phát triển vùng [Special Economic Zones: performance, lessons learned, and implications for zone development]*. USA: World Bank.

4. Về đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt

Trên thế giới có các khái niệm khác nhau về ĐKHC, ĐKKT, chưa có khái niệm đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, song về bản chất có thể thấy rằng các loại mô hình này đều là những đơn vị hành chính – kinh tế được phân định ranh giới địa lý rõ ràng và được bảo đảm về mặt an ninh; được áp dụng cơ chế quản lý kinh tế và hành chính riêng biệt; là khu vực được hưởng các ưu đãi vượt trội về thuế, hải quan và có các đặc quyền cụ thể về đất đai, xuất nhập cảnh để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và xã hội. Sự khác biệt chính giữa các mô hình này là mức độ áp dụng những chính sách đặc biệt về hệ thống chính trị, thể chế kinh tế, thể chế hành chính, chính sách quản lý dân cư. Tùy thuộc vào lịch sử phát triển và đặc điểm của từng loại mô hình mà mức độ “mở” có thể khác nhau, mục tiêu “kinh tế” có thể được đặt nặng hơn mục tiêu “hành chính” và ngược lại.

Mô hình đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt dự kiến xây dựng ở nước ta là sự kết hợp giữa mô hình ĐKKT của Trung Quốc và mô hình ĐKHC, ĐKKT được phát triển ở Hàn Quốc. Theo đó, đơn vị hành chính – kinh tế là một khu vực có ranh giới địa lý xác định; có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi trong giao thương, dịch vụ trong nước và quốc tế; có cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi cạnh tranh quốc tế, có cơ chế quản lý và hành chính riêng biệt và hiện đại; có môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi. Đây có thể được coi là một khu kinh tế - xã hội tổng hợp, trong đó áp dụng một khung pháp lý đặc thù về quản lý kinh tế và quản lý hành chính nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và xã hội.

Đặc điểm của đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt về cơ bản tương tự như các ĐKKT như đã trình bày ở trên. Độ mở về cơ chế, chính sách kinh tế và hành chính của các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tại Việt Nam cần được nghiên cứu, áp dụng phù hợp với điều kiện, khả năng phát triển, đặc điểm về chính trị, luật pháp, chế độ kinh tế xã hội của Việt Nam và nhất thiết phải cạnh tranh được với các mô hình của các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

II. Tổng hợp một số cơ chế, chính sách và mô hình quản lý đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế trên thế giới

1. Về các cơ chế, chính sách và mô hình quản lý

Kinh nghiệm phát triển đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế, KKT tự do của các quốc gia trên thế giới được trình bày cụ thể trong phần Phụ lục 1. Dưới đây là tổng hợp về bộ máy tổ chức và cơ chế, chính sách ưu đãi của một số quốc gia đã thành công trong phát triển các mô hình này.

Bảng 1: Bộ máy tổ chức và cơ chế, chính sách ưu đãi của một số quốc gia

Đặc khu	Bộ máy tổ chức	Chính sách ưu đãi
Trung Quốc (Thâm Quyển)	- Chính quyền đặc khu ngang với cấp thành phố thuộc tỉnh Quảng Đông. - Bộ máy chính quyền đặc khu được tinh giản, chỉ còn 4 cơ quan (phát triển kinh tế; phát triển thương mại, Vận tải, Nông nghiệp). - Công tác quản lý nhà nước tập trung về mặt quy hoạch; tách biệt với chức năng kinh doanh; Chính quyền đặc khu chỉ điều tiết những vấn đề vĩ mô.	- Miễn thuế xuất nhập khẩu đối với mọi hàng hoá nhập vào ĐKKT và từ ĐKKT xuất khẩu ra bên ngoài. - Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng,... đều có mức thuế thấp hơn nhiều so với nội địa và thấp hơn Hồng Kông (mức thuế khoảng 15%). - Các ngành công nghệ cao được miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% thuế TNDN cho 8 năm tiếp theo. Các doanh nghiệp mới thành lập được giảm 50% tiền thuê đất. Các doanh nghiệp kỹ thuật cao được miễn thuế tài sản trong 5 năm. - Áp dụng nhiều chính sách trợ cấp cho nghiên cứu – phát triển và đào tạo lao động có trình độ cao. - Nhà nước giao cho mọi cá nhân tổ chức được thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm, khi hết hạn tiếp tục được gia hạn và được toàn quyền thực hiện quyền sử dụng đất. Giá thuê đất ưu đãi, chỉ bằng 30 - 50% giá thuê đất trong nội địa.
Trung Quốc (Hồng Kông)	- Chính quyền Trung ương chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao - Người đứng đầu chính quyền ĐKHC do Ủy ban Bầu cử lựa chọn. Tất cả các công chức khác của chính quyền ĐKHC đều được Trưởng ĐKHC bổ nhiệm (trực tiếp hay ủy nhiệm) hoặc được cử tri bầu ra. - Đặc trưng của thể chế của ĐKHC Hồng Kông thể hiện ở: tính tự trị cao với mức tự do hoá vượt trội rõ rệt so với nội địa Trung Quốc hiện nay và ngay cả so với thể chế của Vương quốc Anh trước đây; Nhà nước có phạm vi nhỏ, can thiệp ít vào hoạt động thị trường và xã hội dân sự.	- Chính sách ưu đãi: Chính sách thuế của Hồng Kông được đánh giá là có mức thu thấp, hữu hiệu, không thu trùng lặp. Tổng mức thu của chính phủ Hồng Kông chỉ chiếm dưới 20% GDP, vào loại thấp nhất thế giới. - Chính quyền Hồng Kông cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự do: chọn hạng mục đầu tư, di chuyển vốn và lợi nhuận; xuất nhập khẩu; quyền sở hữu và kinh doanh; tuyển dụng và sa thải công nhân viên v.v... - Quy định mức thuế TNDN là 17 - 18%, không thu thuế sử dụng vốn, không áp dụng thuế lũy tiến, miễn thuế xuất nhập khẩu trừ một số sản phẩm đặc biệt, tất cả các hàng hoá chuyển khẩu qua Hồng Kông đều phải làm thủ tục khai báo Hải quan, nhưng không phải nộp thuế. - Quyền thuê đất được phép chuyển nhượng với giá ưu đãi cho nhà đầu tư đáp ứng các yêu cầu của chính quyền.
Hàn Quốc (Jeju)	- Là một Thành phố quốc tế tự do trực thuộc Trung ương (tỉnh tự trị).	- Các dự án đầu tư trong nước được miễn thuế TNDN trong 3 năm (riêng nhà đầu tư nước ngoài được miễn 5 năm), giảm 50% trong 2 năm.

Đặc khu	Bộ máy tổ chức	Chính sách ưu đãi
	- Chính phủ thành lập Ủy ban Hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ giữ chức vụ Chủ tịch. - Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao. - Chính quyền Thành phố được phân cấp 1.336 thẩm quyền trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao và được quy định chi tiết trong Luật đặc biệt về Jeju.	- Các dự án được thuê đất trong 50-100 năm (có thể gia hạn thêm), miễn thuế bất động sản trong 10-15 năm, giảm 50-100% tiền thuê đất, miễn thuế xuất nhập khẩu. - Ngoài ra, doanh nghiệp còn được hưởng nhiều ưu đãi và hỗ trợ khi đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa, công nghệ thông tin, công nghiệp tri thức, công nghệ cao như trợ cấp 10% chi phí xây dựng nhà xưởng, trợ cấp 50% tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo lao động.
Các tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất	- Các khu tự do của UAE đều do Chính phủ xây dựng và sở hữu. - Ở cấp bộ, Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển công nghiệp. - Các tập đoàn chính phủ có quyền sở hữu hợp pháp các khu tự do. Đối với các khu gần với cảng hoặc sân bay, nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu thường là Cơ quan quản lý Cảng vụ.	- UAE có mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, với các mức thuế suất TNDN, thu nhập cá nhân, hải quan là 0%; không hạn ngạch; không có kiểm soát về ngoại hối; - 100% vốn và lợi nhuận được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào; - Không hạn chế việc thuê lao động nước ngoài; - Giá thuê đất hợp lý có gia hạn thuê trong thời gian dài; giảm 30% chi phí cho các công ty công nghệ. - Cho phép các công ty nước ngoài có quyền hoàn toàn sở hữu bất động sản từ năm 2002. Đối với nhà đầu tư bắt buộc phải thuê đất trong các khu tự do.
Quần đảo Cayman (Vương quốc Anh)	Vùng lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Anh. Có quyền tự chủ hoàn toàn, trừ hai lĩnh vực là quốc phòng và ngoại giao (do Vương quốc Anh điều hành). Có bộ máy quản lý riêng, lập pháp và hành pháp độc lập, đứng đầu là thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm trên danh nghĩa.	Trung tâm tài chính. Thiên đường thuế khóa. Không đánh thuế trực tiếp (không thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế công ty) Có đồng tiền riêng lưu hành tại quần đảo.

2. Các cấp độ của các mô hình đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế – kinh tế và các mô hình tương tự khác

Từ kinh nghiệm quốc tế và tổng hợp các mô hình ĐKHC, ĐKKT, KKT tự do và các mô hình tương tự khác (gọi chung là đặc khu) đã được xây dựng và phát triển ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới được nêu tại Phụ lục 1 có thể phân theo ba cấp độ gắn với thể chế và chính sách khác nhau như sau:

Cấp độ III, Đặc khu có hệ thống chính trị, thể chế kinh tế và hành chính độc lập, khác biệt so với các khu vực khác của đất nước. Chính quyền Trung ương chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao, không can thiệp vào việc quản lý, điều hành đặc khu. Đặc khu có tính tự trị cao với mức tự do hóa vượt trội trên mọi lĩnh vực, trừ lĩnh vực quốc phòng và ngoại giao: có hiến pháp riêng, có hệ thống chính trị riêng, có chế độ bầu cử riêng, có quốc hội riêng, có đồng tiền riêng, có thể chế kinh tế tự do và hành chính độc lập. Nhà nước có phạm vi nhỏ, không can thiệp sâu vào hoạt động thị trường và xã hội dân sự. Điển hình của mô hình này là ĐKHC Hồng Kông, ĐKHC Macau (Trung Quốc) và Quần đảo Caymays (Vương quốc Anh).

Cấp độ II, Đặc khu có thể chế kinh tế và hành chính độc lập, tự do và vượt trội hơn so với các khu vực khác của đất nước. Chính quyền đặc khu được phân cấp thẩm quyền trên tất cả các lĩnh vực, trừ lĩnh vực quốc phòng và ngoại giao và được điều chỉnh theo Luật riêng. Hệ thống tòa án, luật pháp, thể chế chính trị, đồng tiền lưu hành trong khu chung với cả nước. Việc xây dựng và phát triển của đặc khu có sự hỗ trợ tích cực của chính quyền Trung ương. Các đặc khu này được áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính, xuất nhập khẩu để tạo điều kiện tối đa cho các hoạt động kinh doanh. Điển hình của mô hình này là Thành phố quốc tế tự do Jeju, Hàn Quốc và tỉnh tự trị Trento, Italia.

Cấp độ I, Đặc khu được Chính phủ trao quyền tự chủ cao hơn, linh hoạt hơn các quy định của các văn bản pháp luật hiện hành quy định cho cả nước. Chính quyền đặc khu được trao quyền điều hành mọi hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn đặc khu. Đặc khu được hưởng những quy chế, chính sách mang tính chất ưu đãi đặc biệt, nhất là chính sách miễn thuế để thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Điển hình của mô hình này là các ĐKKT Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Dầu, Hạ Môn,.. của Trung Quốc, KKT tự do Incheon, Busan – Jinhae,.. của Hàn Quốc, Trung tâm tài chính quốc tế Dubai của UAE.

Các cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức do các tỉnh đề xuất áp dụng cho 3 đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong và Phú Quốc tương đương cấp độ I.

III. Một số tác động của đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế và các mô hình tương tự khác

1. Tác động về chính trị, xã hội

Về mặt chính trị, ở các quốc gia đã phát triển thành công ĐKKT như Trung Quốc và Hàn Quốc, đặc biệt là quốc gia theo chế độ xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, ĐKHC, ĐKKT đã thể hiện sự thay đổi lớn của Nhà nước trong tư duy về

phát triển kinh tế, khẳng định tính phù hợp, đúng đắn của chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước qua đó xây dựng được lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của đảng cầm quyền, của Nhà nước. Các ĐKKT của Trung Quốc, Hàn Quốc, UAE đã trở thành hình mẫu trong phát triển của thế giới, qua đó đã nâng cao vị thế mình trên trường quốc tế.

Về xã hội, đặc khu hành chính - kinh tế là sự tổng hợp ở trình độ cao các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường, y tế, giáo dục... Do đó, đặc khu hành chính – kinh tế sẽ là nơi thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (bao gồm cả cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật) cho nước sở tại. Mặt khác, các đặc khu hành chính – kinh tế thành công đồng nghĩa với việc đời sống của người dân trong vùng đặc khu có sự chuyển biến tích cực; người dân có đời sống cao hơn gắn liền với việc nâng cao lòng tin tưởng và ổn định trật tự xã hội.

2. Tác động về kinh tế

Đặc khu hành chính – kinh tế phát triển thành công đã tạo nên một khu vực động lực kinh tế tầm vóc quốc gia và quốc tế, biến khu vực có đặc khu trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, kinh doanh dịch vụ và du lịch đẳng cấp thế giới. Thực tế tại các quốc gia thành công cho thấy, đặc khu hành chính – kinh tế góp phần cải cách mạnh mẽ chế độ phát triển kinh tế của quốc gia, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, biến những vùng đất trước đó lạc hậu, kém phát triển thành những khu vực văn minh, hiện đại, giàu có, năng động.

Đặc khu hành chính – kinh tế thành công đã góp phần tạo lập niềm tin của nhà đầu tư đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh doanh của quốc gia sở tại; nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế. Mặt khác, đặc khu hành chính – kinh tế đi vào hoạt động và khai thác có hiệu quả thì tác động lan toả tích cực sẽ rất lớn; kích thích thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh hay cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho đặc khu; hỗ trợ các ngành kinh tế còn yếu và thiếu; đặc biệt là đặc khu sẽ trở thành một động lực để kéo theo các vùng kinh tế lân cận khác phát triển.

Thực tế ở các quốc gia phát triển ĐKHC, ĐKKT cho thấy do thực thi một số chính sách ưu đãi miễn giảm về thuế, tài chính, nguồn thu của Nhà nước trong giai đoạn đầu có thể bị giảm. Tuy nhiên, xét về lâu dài lợi ích mà các đặc khu thành công mang lại là rất lớn về các mặt thu ngân sách, phát triển kết cấu hạ tầng, tạo nguồn nhân lực, trình độ khoa học công nghệ, sức lan toả về kinh tế theo ngành, lĩnh vực, địa bàn.

3. Một số tác động khác

Về môi trường: đặc khu hành chính – kinh tế hướng tới xây dựng một thành phố văn minh, hiện đại, kết hợp giữa các công trình xây dựng phục vụ phát triển kinh tế với các công trình dân sinh, môi trường sinh thái, các khu rừng đệm, công viên, cây xanh... Vì vậy, thực tiễn hầu hết cho thấy môi trường của đặc khu được bảo đảm và có tác động tích cực đến môi trường khu vực xung quanh.

Về quốc phòng, an ninh: đặc khu hành chính – kinh tế là một địa bàn tương đối tự do về hành chính, kinh tế, dân cư nên công tác quản lý về mặt an ninh, quốc

phòng có sự phức tạp hơn các khu vực khác. Tuy vậy, thực tế cho thấy ở các quốc gia trong khu vực có mô hình đặc khu hành chính – kinh tế chưa nảy sinh vấn đề phức tạp lớn về quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

(Chi tiết về mô hình và kinh nghiệm phát triển đặc khu hành chính – kinh tế xem Phụ lục kèm theo)

IV. Bài học kinh nghiệm về phát triển các mô hình đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế và các mô hình tương tự khác

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm phát triển các mô hình đặc khu hành chính, đặc khu kinh tế và các mô hình tương tự khác của các nước trên thế giới có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm về việc phát triển thành công và thất bại các mô hình này như sau:

1. Các yếu tố, điều kiện quyết định sự thành công

Thành công của đặc khu kinh tế, đặc khu hành chính và các mô hình tương tự khác tại một số nước nêu trên nhờ gắn kết các điều kiện địa lý - chính trị thuận lợi với các cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt và thể chế hành chính vượt trội. Cụ thể dựa vào các yếu tố, điều kiện như sau:

- *Luật điều chỉnh riêng*: mô hình đặc khu kinh tế với cơ chế, chính sách về kinh tế - xã hội và hành chính được điều chỉnh theo Luật áp dụng chung cho một số đặc khu kinh tế hoặc Luật riêng áp dụng cho 1 đặc khu kinh tế như ở Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, UAE, Indonesia, Nhật Bản. Trong Luật quy định các nội dung chính về phương thức đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đơn giản hóa thủ tục hành chính và xóa bỏ hạn chế về đầu tư kinh doanh; chế độ ưu đãi thuế, phí cạnh tranh; ưu đãi đầu tư riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài vào ngành, nghề trọng tâm ưu tiên trong từng thời kỳ; cơ chế tài chính cho bộ máy quản lý hành chính và đầu tư phát triển; mức độ tự do hóa và mở cửa thị trường trên lĩnh vực hoạt động thương mại, dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại hối, logistics, đất đai, bất động sản; chính sách tạm trú, miễn thị thực, di chuyển phương tiện vận tải và thể nhân thuận lợi; cơ chế giải quyết tranh chấp; quy định linh hoạt về việc làm (tiền lương, tuyển dụng, sa thải...); chính sách thu hút, quản lý và phát triển nguồn nhân lực; chính sách quản lý về quy hoạch, xây dựng và môi trường; mô hình tổ chức và quản lý hành chính, cơ chế phân cấp, giao quyền, chế độ kiểm tra, giám sát và các chính sách khác.

- *Vị trí chiến lược*: được xây dựng tại những nơi có vị trí địa kinh tế, chính trị chiến lược (gần cảng biển quốc tế, các tuyến giao thông quan trọng của đất nước, kết nối dễ dàng với khu vực và quốc tế) và có điều kiện tự nhiên thuận lợi và tiềm năng phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, liên kết khu vực kinh tế phát triển, có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài và nguồn nhân lực. Điển hình như các đặc khu kinh tế Thâm Quyển, Sán Đầu, Chu Hải của Trung Quốc, khu kinh tế tự do Incheon và thành phố quốc tế tự do Jeju của Hàn Quốc, Dubai của UAE.

- *Chiến lược và mục tiêu phát triển rõ ràng*: có chiến lược phát triển phù hợp, có mục tiêu phát triển rõ ràng và hướng tới những ngành, nghề ưu tiên phát

triển và có lợi thế so sánh vượt trội. Các ngành, nghề thu hút đầu tư được điều chỉnh, cập nhật liên tục, bắt kịp và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới (xuất phát từ các ngành sản xuất gia công, lắp ráp tới các ngành chế biến, chế tạo sang thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, logistics, du lịch, văn hóa, giáo dục, y tế và đến công nghệ cao, thông minh và thân thiện môi trường, công nghiệp lần thứ 4) đồng thời xác định những đối tác chiến lược cụ thể để duy trì mức cạnh tranh cao của đặc khu kinh tế như ở Trung Quốc, Hàn Quốc, UAE, Singapore.

- *Môi trường đầu tư kinh doanh và chính sách ưu đãi cạnh tranh quốc tế:* có môi trường đầu tư kinh doanh đặc biệt thuận lợi, tạo điều kiện tối đa cho nhà đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc khu kinh tế được áp dụng cơ chế, chính sách về kinh tế - xã hội ưu đãi đặc biệt, mang tính vượt trội, cạnh tranh toàn cầu, ổn định, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư theo chuẩn mực quốc tế. Duy trì mức chi phí đầu vào sản xuất thấp và được phép thử nghiệm các chính sách mới chưa được áp dụng trên toàn quốc.

- *Hỗ trợ đầu tư của Chính phủ:* đặc khu kinh tế có sự hỗ trợ ban đầu của Chính phủ để đầu tư phát triển các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng và phát triển nguồn nhân lực, được xây dựng dưới hình thức liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước và tư nhân; có cơ chế, chính sách đặc biệt huy động các nguồn lực khu vực tư nhân trong và ngoài nước để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng; thu hút và đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành nên các khu vực đô thị văn minh, tiện nghi, hiện đại, sinh thái và thông minh như ở Trung Quốc, Hàn Quốc, UAE, Singapore.

- *Bộ máy quản lý hành chính tinh gọn và hiệu quả:* đặc khu kinh tế có thể chế hành chính vượt trội, chính quyền đặc khu kinh tế được giao quyền tự chủ cao về lập pháp, hành pháp và tư pháp, nhất là quyền lập quy về kinh tế (trong một số trường hợp như: các đặc khu hành chính Hồng Kông và Macao của Trung Quốc, Quần đảo Cayman thuộc Vương quốc Anh). Bộ máy quản lý hành chính tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; thủ tục hành chính đơn giản, công khai và minh bạch; đủ thẩm quyền để kịp thời xử lý và giải quyết các thủ tục hành chính, yêu cầu và vướng mắc của nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân một cách nhanh gọn. Chính quyền trung ương kịp thời chỉ đạo, giải quyết khó khăn, quyết định những vấn đề lớn, liên ngành ngoài thẩm quyền của chính quyền đặc khu kinh tế thông qua việc thành lập Ủy ban hoặc Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ủy ban hoặc Chủ tịch Hội đồng như ở Hàn Quốc và Indonesia.

Chính quyền đặc khu kinh tế hỗ trợ có hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư. Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ quốc tế, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến thông qua cơ chế tuyển dụng cạnh tranh, nâng cao chế độ, chính sách về tiền lương, thưởng, hỗ trợ nhà ở..., thu hút người lao động có trình độ chuyên môn cao. Nhà nước chỉ can thiệp ở mức độ thấp nhất khi cần thiết để đảm bảo tính ổn định và cạnh tranh lành mạnh như ở Hàn Quốc và Singapore.

2. Nguyên nhân thất bại tại một số quốc gia

Bên cạnh những yếu tố quyết định sự thành công như đã nói ở trên, thực tế ở một số nước cũng cho thấy rằng việc chỉ tập trung ưu đãi về thuế và đầu tư kết cấu

hạ tầng chỉ dựa vào ngân sách nhà nước để bù lại những bất lợi về vị trí địa lý hay kết cấu hạ tầng kém phát triển là không hiệu quả.

Các nghiên cứu cũng đưa ra một loạt những yếu tố dẫn đến sự thất bại của một số đặc khu kinh tế và các mô hình tương tự khác trên thế giới, bao gồm:

- Vị trí không thuận lợi dẫn đến các chi phí đầu tư lớn;
- Các chính sách thiếu tính cạnh tranh, chủ yếu dựa vào thời gian miễn hoặc ưu đãi thuế, các chính sách lao động cứng nhắc,;
- Kết cấu hạ tầng của các ĐKKT chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư; sự phối hợp không chặt chẽ giữa các doanh nghiệp tư nhân và các chính phủ trong phát triển hạ tầng cho ĐKKT;
- Giá thuê và các dịch vụ mang tính bao cấp;
- Mô hình quản lý và tổ chức bộ máy công kênh, có quá nhiều cơ quan tham gia vào việc quản lý đặc khu.

Trên thế giới, có nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ phát triển ĐKKT (bao gồm các mô hình khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế tự do, ĐKKT, KKT mở...) không thành công theo 2 mức độ:

- Toàn bộ không thành công như các nước ở châu Phi (gồm có Senegal, Namibia, Liberia, Bờ Biển Ngà, Công gô, Nam Phi), châu Á (Pakistan), Ukraine, Moldova.
- Một phần hoặc một số khu không thành công như các nước ở châu Phi (Dakar, Senegal, Walvis Bay, Namibia, Monrovia, Liberia, Athi Rivêr, Kenya), châu Á (Kandla, Ấn Độ và Bataan, Philippines) và các nước khác như Zolic, Guaterma, Main Costa Rica, Puerto Costa, Honduras, Cartagena, Colombia, San Bartolo, El Salvador, Aden, Yemen.

Tại Nam Phi, các nguyên nhân thất bại bao gồm: các chính sách và đặc quyền trong các ĐKKT còn hạn chế và không minh bạch, phụ thuộc nhiều vào cơ quan cấp phép. Hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu cho các ĐKKT chưa được Chính phủ quan tâm đúng mức; doanh nghiệp phải tự huy động tài chính hoặc tìm các doanh nghiệp cung cấp hệ thống điện, nước, viễn thông trong các ĐKKT nên chi phí rất cao. Các quy định và thủ tục hành chính phức tạp và các quy định về lao động hạn chế.

Nguyên nhân không thành công của mô hình ĐKKT Ấn Độ là do việc thành lập tràn lan và áp dụng mức ưu đãi thuế dài hạn và tỷ lệ ưu đãi lớn, gây thất thu cho ngân sách quốc gia. Ngoài ra, thể chế kinh tế và hành chính của các ĐKKT của Ấn Độ về cơ bản không có sự vượt trội rõ rệt.

PHỤ LỤC: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ ĐẶC KHU KINH TẾ, ĐẶC KHU HÀNH CHÍNH VÀ CÁC MÔ HÌNH TƯƠNG TỰ KHÁC TRÊN THẾ GIỚI

A. CHÂU Á

I. Trung Quốc

1. Đặc khu kinh tế, khu thương mại tự do

1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

Sự hình thành, phát triển của các đặc khu kinh tế của Trung Quốc có thể chia thành 4 giai đoạn chính: 1) đầu những năm 1980: phát triển 5 đặc khu kinh tế: Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn và Hải Nam; (2) cuối những năm 1980: mở rộng ra 14 thành phố ven biển với cơ chế tương tự 5 đặc khu; từ những năm 1990: mở toàn diện hơn và hướng vào nội địa; (3) Bắt đầu từ những năm 2010: tập trung phát triển một số khu vực với trọng tâm phát triển được xác định rõ hơn, mô hình, chính sách mở cửa, tự do hóa và đột phá hơn so với giai đoạn trước (Khu Thương mại tự do Thượng Hải); (4) Từ 2013: xây dựng Khu Tiền Hải thuộc khu Thâm Quyển (đặc khu của đặc khu).

Về tính chất, trọng tâm phát triển của đặc khu đối với 5 đặc khu đầu tiên trong giai đoạn đầu được xác định là khu tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, sau đó dần điều chỉnh, mở rộng quy mô, định hướng được một số lĩnh vực trọng tâm như: trung tâm thương mại, tài chính quốc tế, tập trung ngành sản xuất công nghệ cao, dịch vụ vận tải, giáo dục, y tế hiện đại (Thâm Quyển, Thượng Hải); phát triển các ngành công nghiệp sản xuất, dịch vụ (Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn); phát triển nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp (Hải Nam)...

Các khu mới hiện nay được xác định trọng tâm rõ hơn ngay từ giai đoạn đầu, như Khu thương mại tự do Thượng Hải: phát triển trung tâm tài chính, thương mại quốc tế, phát triển dịch vụ vận tải quốc tế gắn với cảng; Khu Tiền Hải (tài chính, hậu cần cảng...). Mới đây, Khu mới Hùng An (thuộc Hà Bắc) được Bộ Chính trị Trung Quốc chủ trương xây dựng với mục tiêu di chuyển ngành công nghiệp, sản xuất, dịch vụ từ Bắc Kinh sang khu mới, xây dựng Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị, hành chính, phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao.

1.2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của đặc khu kinh tế

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, sơ bộ có thể nêu một số chính sách nổi bật để nghiên cứu khả năng áp dụng tại Việt Nam như sau:

(1) Về hỗ trợ phát triển hạ tầng, trong giai đoạn đầu phát triển đặc khu, nguồn lực Nhà nước vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng. Trung Quốc chỉ phát triển 5 đặc khu ban đầu nên có điều kiện để tập trung nguồn lực ngân sách lớn cho phát triển hạ tầng. Ở Việt Nam, Nhà nước cũng cần xem xét khả năng tập trung nguồn lực để phát triển 1 trong 3 đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt nhiều tiềm năng nhất. Ngoài ra, Trung Quốc đã thành lập một công ty phát triển hạ tầng

đặc khu để thực hiện nhiệm vụ quản lý nguồn lực, phát triển đặc khu trong giai đoạn đầu. Trong trường hợp có nguồn lực của Nhà nước, Việt Nam có thể thành lập mô hình Công ty này để quản lý nguồn lực, thực hiện các nhiệm vụ quản lý, phát triển hạ tầng, thực hiện dịch vụ... theo định hướng của Nhà nước.

(2) Về chính sách đầu tư, kinh doanh, Trung Quốc trải qua một quá trình để xác định trọng tâm phát triển của đặc khu và phải trải qua một giai đoạn phát triển đa ngành, tổng hợp. Đối với 3 đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt của Việt Nam, có thể vừa xác định vài lĩnh vực trọng tâm phát triển của 3 đơn vị ngay từ đầu, nhưng cần dành quỹ đất và chính sách để phát triển đa dạng những nhóm ngành với tiêu chuẩn nhất định: công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường... Chính sách đầu tư của Trung Quốc khá giống Việt Nam ở cơ chế dần xóa bỏ rào cản, hạn chế tùy theo nhóm ngành. Đối với 3 đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, có thể quy định theo hướng mở cửa, giảm tiền kiểm, tăng hậu kiểm, giảm bớt điều kiện đầu tư... đối với các nhóm ngành trọng tâm; tăng rào cản, điều kiện... đối với những nhóm ngành không khuyến khích.

(3) Chính sách thuế, phí: Trung Quốc hiện nay hầu như không quy định chính sách ưu đãi về thuế (chỉ quy định ở giai đoạn đầu và dần dỡ bỏ). Hiện nay, Trung Quốc tập trung vào đổi mới, hiện đại cơ chế quản lý về thuế, xây dựng hệ thống quản lý điện tử, minh bạch, công khai. Việt Nam cần áp dụng đồng thời cả 2 hình thức: vừa ưu đãi thuế suất, thời gian; vừa cải tiến hệ thống quản lý thuế.

(4) Chính sách tài chính, ngân sách: chính sách để lại nguồn thu (chỉ trong giai đoạn đầu); đồng tiền tự do chuyển đổi, dần thả nổi lãi suất theo thị trường, thành lập ngân hàng, tổ chức tài chính nước ngoài và ra nước ngoài, phát triển các quỹ, khuyến khích di chuyển các luồng tiền, vốn thông qua xây dựng hệ thống tài khoản hiện đại (Thượng Hải, Tiền Hải) đều có thể áp dụng ở 3 đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt của Việt Nam.

(5) Chính sách di chuyển phương tiện và thể nhân: xây dựng cơ chế lưu thông tự do hàng hóa trong khu; cơ chế kiểm tra hải quan một cửa đối với hàng hóa ra vào khu; phát triển dịch vụ vận tải quốc tế (Thượng Hải) cơ bản phù hợp và có thể áp dụng đối với Việt Nam.

(6) Chính sách lao động: thành lập các công ty dịch vụ việc làm, bệnh viện, trường học quốc tế tại các đặc khu.

(7) Về quản lý hành chính, mô hình tổ chức: ở Khu thương mại tự do Thượng Hải: Chính quyền khu Phố Đông và Ban quản lý Khu Thượng Hải sử dụng chung bộ máy, nhiều nhiệm vụ được phân cấp cho Ban quản lý Khu, tuy nhiên hoạt động của Khu vẫn phụ thuộc nhiều vào chính quyền cấp trên (thành phố Thượng Hải). Đối với đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt của Việt Nam, cần quán triệt nguyên tắc “một cửa”, giao quyền trực tiếp cho chính quyền đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, trừ những lĩnh vực ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, ngoại giao... Nhiệm vụ của Việt Nam là cần phải xác định rõ những lĩnh vực nào cần gắn chặt với chính quyền địa phương, lĩnh vực nào cần giao quyền trực tiếp cho Chính quyền đặc khu. Tăng cường vai trò của các hiệp hội, tổ chức

trung gian, trọng tài trong việc giải quyết tranh chấp như quy định của Thượng Hải.

(8) Chính sách khác: cần hướng tới một hệ thống quản lý điện tử, trực tuyến, có tính tự động hóa cao, vừa đảm bảo hiệu quả, năng suất làm việc, vừa đảm bảo tính công khai, minh bạch, liên thông trong quản lý các lĩnh vực (thuế, tài chính, ngân hàng, hải quan, thương mại, kinh doanh...) Đây là mục tiêu mà các khu mới của Trung Quốc đang hướng tới và Việt Nam cũng cần xác định ngay từ đầu.

1.3. Các yếu tố thành công và bài học cho Việt Nam

(1) Sự ủng hộ mạnh mẽ từ chính quyền Trung ương

Mặc dù có nhiều yếu tố rủi ro khi phát triển các mô hình đặc khu kinh tế, các nhà Lãnh đạo của Trung Quốc đã quyết tâm thực hiện thay đổi, cải cách kinh tế thông qua cách tiếp cận dần dần. Chính sự quyết tâm này đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định và hỗ trợ để cải cách nhằm đưa ra các chính sách mở cửa có thể vấp phải sự phản đối mạnh mẽ về mặt chính trị và các thất bại tạm thời đối với các thử nghiệm kinh tế áp dụng trong đặc khu kinh tế. Đồng thời, việc phát triển mô hình đặc khu kinh tế không chỉ là sao chép các mô hình đã có, mà thay vào đó sáng tạo cách riêng để hướng tới nền kinh tế thị trường, kết hợp các đặc thù phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị của Trung Quốc.

(2) Vị trí địa lý thuận lợi

Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc đều nằm trong vùng ven biển hoặc gần các thành phố lớn có truyền thống quan hệ thương mại với các đối tác nước ngoài do đó có khả năng liên kết tốt hơn đối với thị trường quốc tế. Đồng thời, vị trí của các đặc khu kinh tế của Trung Quốc giúp dễ dàng kết nối và xây dựng hệ thống hạ tầng thiết yếu như cảng biển, sân bay và đường sắt.

(3) Các chính sách ưu đãi và tính tự chủ về thể chế

- Áp dụng các chính sách ưu đãi bao gồm miễn giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế, thủ tục thông quan nhanh chóng, cho phép chuyển giao vốn và lợi nhuận đầu tư. Các chính sách ưu đãi cũng được áp dụng để thu hút lao động có tay nghề cao (cung cấp nhà ở, kinh phí nghiên cứu, trợ cấp cho trẻ em...)

- Các đặc khu kinh tế được quyền tự chủ hơn trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến kinh tế và cả chính trị. Một số đặc khu kinh tế có quyền lập pháp để xây dựng các Luật và văn bản dưới Luật và các quy định liên quan đến việc điều hành, quản lý Đặc khu như tổ chức bộ máy quản lý, quy định hệ thống thuế trên địa bàn... mà trước đây thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Đồng thời được ban hành các chính sách mới để cơ cấu lại nền kinh tế cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

(4) Hỗ trợ từ chính quyền Trung ương

Việc phân cấp, ủy quyền chức năng, nhiệm vụ từ Chính phủ trung ương đã tạo ra cơ chế phù hợp và môi trường đầu tư thông thoáng cho các đặc khu kinh tế. Ngoài ra, chính quyền địa phương chủ động xây dựng một môi trường kinh

doanh phù hợp với yêu cầu của các nhà đầu tư bao gồm đưa ra các mô hình quản lý và điều hành hiệu quả, nhanh chóng đồng thời hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đồng bộ, đặc biệt là trong giai đoạn đầu phát triển đặc khu kinh tế. Thêm vào đó, chính quyền địa phương còn đưa ra các loại hình kinh doanh, dịch vụ như đào tạo, tư vấn, quản lý...

(5) Liên kết chặt chẽ với nền kinh tế trong nước

Các đặc khu kinh tế có liên kết chặt chẽ với các khu công nghiệp và doanh nghiệp trong nước thông qua các chuỗi cung ứng sản phẩm hoặc chuỗi giá trị. Sự liên kết này không chỉ giúp đạt được hiệu quả kinh tế về mặt quy mô và kinh doanh mà còn kích thích khả năng hợp tác và cạnh tranh công nghiệp.

2. Đặc khu hành chính Hồng Kông

2.1. Khái quát chung

Hồng Kông là một Đặc khu hành chính thuộc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH), nằm trên bờ biển Đông Nam của Trung Quốc. Hồng Kông là một trong hai đặc khu hành chính của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (đặc khu hành chính còn lại là Ma Cao) bao gồm hơn 260 hòn đảo, nằm về phía Đông của Đồng bằng châu thổ Châu Giang, giáp với tỉnh Quảng Đông về phía Bắc và nhìn ra biển Đông ở phía Đông, Tây và Nam.

Hồng Kông từng là một lãnh thổ phụ thuộc của Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland từ năm 1842 đến khi chuyển giao chủ quyền cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997. Tuyên bố chung Trung-Anh và Luật Cơ bản của Hồng Kông quy định rằng Hồng Kông được hưởng một quy chế tự trị cao cho đến ít nhất là năm 2047 - 50 năm sau khi chuyển giao chủ quyền. Dưới chính sách một quốc gia, hai chế độ, Chính quyền Trung ương chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao của lãnh thổ này còn Hồng Kông thì duy trì phần lớn chế độ chính trị, hệ thống pháp luật, lực lượng cảnh sát, chế độ tiền tệ, chính sách hải quan, chính sách nhập cư, hệ thống xuất bản, báo chí, hệ thống giáo dục của Anh, và các đại biểu trong các tổ chức, đảng phái, và sự kiện quốc tế.

2.2. Về kinh tế

- Là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển được xây dựng trên nền kinh tế thị trường, thuế thấp và ít có sự can thiệp kinh tế của chính phủ. Đây là một trung tâm tài chính, thương mại quan trọng, tập trung nhiều đại bản doanh công ty của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, là trung tâm đô thị giàu nhất ở Trung Quốc. Tính đến năm 2016, GDP của Hồng Kông đạt 316.070 USD, đứng thứ 34 thế giới và đứng thứ 11 châu Á.

- Chính quyền Hồng Kông nhường quyền điều khiển thị trường cho các lực lượng thị trường và khu vực tư nhân. Hồng Kông được xếp hạng nhất thế giới về tự do kinh tế trong 13 năm liên tục, kể từ khi có chỉ số này vào năm 1995.

- Đơn vị tiền tệ của Hồng Kông là Dollar Hồng Kông; Sở giao dịch chứng khoán Hồng Kông lớn thứ 6 thế giới, với giá trị vốn hóa thị trường khoảng 1.710 tỷ USD.

- Kinh tế Hồng Kông chủ yếu là dịch vụ. Tỉ trọng lên đến 90% tổng sản phẩm quốc nội GDP.

- Hồng Kông đặt ra mức thuế cá nhân và thuế doanh nghiệp thấp.

2.3. Về luật pháp

- Hệ thống pháp luật của Hồng Kông dựa trên cơ sở Luật Cơ bản, quy định chế độ, chính sách, chế độ kinh tế - xã hội, chế độ các quyền và tự đảm bảo tự do của người dân, hệ thống tư pháp, hành pháp và lập pháp.

- Các đạo luật áp dụng tại Hồng Kông bao gồm các Luật có hiệu lực trước năm 1997 và ban hành sau năm 1997. Các đạo luật của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không được áp dụng tại Hồng Kông ngoại trừ các đạo luật về quốc kỳ, quốc ca, thủ đô, về các quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao và lãnh sự, về các vùng biển và đạo luật miễn trừ tư pháp đối với ngân hàng nước ngoài.

- Đặc khu hành chính Hồng Kông có cơ quan lập pháp. Các đạo luật của Đặc khu hành chính Hồng Kông đều phải thông qua Ủy ban thường vụ Quốc hội cộng hòa nhân dân Trung Hoa phê chuẩn. Trong trường hợp nếu UBTVQH thấy các luật trên trái với những quy định của Luật Cơ bản về các công việc thuộc Chính phủ Trung ương hay về mối quan hệ giữa Chính phủ trung ương và Đặc khu hành chính thì UBTVQH không phê chuẩn và gửi trả lại cho cơ quan lập pháp Hồng Kông.

- Trường hợp Đặc khu trưởng Hồng Kông thấy rằng một dự luật nào đó được Hội đồng lập pháp thông qua không phù hợp với lợi ích chung của Đặc khu thì Đặc khu trưởng trả lại cho Hội đồng xem xét trong vòng 3 tháng. Nếu Hội đồng lập pháp tiếp tục giữ quan điểm thông qua luật đó với 2/3 phiếu thuận thì Đặc khu trưởng phải ký dự luật đó trong vòng 1 tháng. Trường hợp Đặc khu trưởng vẫn từ chối ký dự luật và trả lại và không đạt được bất cứ thỏa thuận nào khác, người đứng đầu cơ quan hành pháp có quyền giải tán Hội đồng lập pháp. (Điều 50 Luật Cơ bản).

- Về các điều ước quốc tế: Luật Cơ bản quy định sau khi tham vấn Chính phủ Đặc khu hành chính, Hồng Kông có thể áp dụng các điều ước quốc tế và Chính phủ trung ương là bên tham gia. Chính phủ trung ương cũng cho phép Hồng Kông thực thi các điều ước quốc tế và Chính phủ trung ương không tham gia.

- Luật Cơ bản quy định rõ các quyền, nghĩa vụ và tự do cơ bản của người dân Hồng Kông: quyền bình đẳng trước pháp luật, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do mít tinh, biểu tình, tự do gia nhập tổ chức công đoàn và có quyền bãi công, tự do đi lại, tự do tín ngưỡng; quy định các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm quyền con người như Công ước về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa xã hội có hiệu lực tại Hồng Kông.

- Tại Hồng Kông thành lập các tòa án: Tòa án cấp quận, tòa án phúc thẩm, tòa án tối cao và các tòa án khác được thành lập khi cần thiết. Tòa án Hồng Kông có quyền đưa ra phán quyết cuối cùng, không bị kháng cáo kháng nghị lên Tòa

án tối cao của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Tòa án các cấp ở Đặc khu có quyền độc lập, không có sự can thiệp từ các cơ quan khác. Ngoài ra, tại Hồng Kông còn có các tòa án chuyên trách như: Tòa án vị thành niên, Tòa án về tranh chấp đất đai và Tòa án về lao động.

- Các vấn đề liên quan đến giải thích, sửa đổi, bổ sung Luật Cơ bản đều thuộc thẩm quyền Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Mọi đạo Luật do Đặc khu Hồng Kông ban hành không được trái với Luật Cơ bản.

II. Hàn Quốc (mô hình KKT tự do và thành phố quốc tế tự do)

1. Khu kinh tế tự do

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

- Tên đặc khu kinh tế: Khu kinh tế tự do Hàn Quốc.

- Tính chất của đặc khu (thương mại, trung tâm tài chính, ...): KKT tự do của Hàn Quốc là mô hình KKT đặc biệt nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài thông qua cải thiện môi trường sống cho nhà đầu tư, bãi bỏ các rào cản đối với hoạt động kinh doanh và áp dụng chế độ ưu đãi đầu tư đặc biệt.

- Thời điểm và mục đích thành lập đặc khu: Hiện nay Hàn Quốc có 8 KKT tự do trong đó 3 KKT (Incheon, Busan-Jinhae và Gwangyang) được thành lập năm 2003 và 3 KKT (Yellow Sea, Saemangeum-Gunsan và Daegu-Gyeongbuk) được thành lập năm 2008 và 2 KKT (Donghae và Chungbuk) được thành lập năm 2013. Mục đích thành lập các KKT tự do nhằm phát triển các KKT thành đầu mối của thế giới về kinh doanh, logistics và công nghiệp công nghệ cao, thu hút các tập đoàn đa quốc gia.

- Lịch sử phát triển của đặc khu kinh tế: gồm nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, cụ thể:

+ 03 KKT (Saemangeum-Gunsan, Chungbuk và Donghae): Xây dựng một giai đoạn phát triển từ khi thành lập tới năm 2020 hoặc 2024 (KKT Donghae); mục tiêu thu hút đầu tư vào các lĩnh vực điện thoại, đóng tàu, năng lượng tái tạo, công nghệ cao, logistic, nghiên cứu và phát triển, chế tạo động cơ máy bay, công nghệ thông tin, phụ kiện ô tô...

+ 02 KKT (Yellow Sea và Daegu-Gyeongbuk): Xây dựng 2 giai đoạn phát triển, bao gồm: giai đoạn 1 (2008-2013); giai đoạn 2 (2014- 2020, 2022) với mục tiêu thu hút đầu tư trong các lĩnh vực: phụ kiện ô tô, lĩnh vực bán dẫn, màn hình tinh thể lỏng LCD, thép, hóa học dầu mỏ, công nghệ thông tin, y tế, phương tiện vận chuyển...

+ 03 KKT (Incheon, Busan-Jinhae, Gwangyang): Chia làm 3 giai đoạn phát triển, bao gồm: giai đoạn 1 (2004-2009; 2004-2006 và 2004-2010), giai đoạn 2 (2010-2014, 2007-2015, 2011-2015) và giai đoạn 3 (2015-2022, 2016-2020) với mục tiêu thu hút đầu tư trong các lĩnh vực: logistic, sinh học, công nghệ cao; đô thị mới, sản xuất, du lịch, dịch vụ gắn với biển, local services...

1.2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của đặc khu

a) Về định hướng thu hút đầu tư giữa các KKT tự do của Hàn Quốc:

Để tận dụng lợi thế của từng KKT tự do và tránh cạnh tranh lẫn nhau, Chính phủ Hàn Quốc xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển của từng KKT, cụ thể như sau:

Tên KKT tự do	Lĩnh vực ưu tiên phát triển
KKT Incheon	logistics, kinh doanh dịch vụ, du lịch và giải trí, công nghệ cao
KKT Busan-Jinhae	vận tải biển, công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, du lịch và dịch vụ gắn với biển
KKT Gwangyang	vận tải biển, sản phẩm thép và hóa chất, du lịch và dịch vụ
KKT Yellow Sea	công nghệ cao, công nghệ sinh học và vận tải biển
KKT Saemangeum-Gunsan	công nghệ cao, công nghệ mới, tái tạo, du lịch và dịch vụ cho khách Trung Quốc
KKT Daegu-Gyeongbuk	giáo dục, y tế, công nghiệp thời trang, công nghệ thông tin
Donghae	công nghiệp vật liệu, dịch vụ logistics, du lịch
Chungbuk	dược phẩm bio, công nghệ thông tin, công nghệ cao tập trung vào công nghệ năng lượng mặt trời

b) Điểm nổi bật nhất trong cơ chế, chính sách của các KKT tự do Hàn Quốc:

+ Chính sách về hỗ trợ ngân sách: nhà nước cho phát triển hạ tầng các KKT tự do: Hàn Quốc hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng cơ bản của các KKT (50%), phần còn lại sẽ do ngân sách của địa phương thực hiện hoặc lựa chọn doanh nghiệp và thỏa thuận với doanh nghiệp các hạng mục đầu tư hạ tầng. Các lĩnh vực đầu tư có công nghệ cao, giáo dục, bệnh viện đều được Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ đầu tư. Tuy nhiên trong trường hợp Hội đồng phát triển khu kinh tế đồng ý thì sẽ hỗ trợ 100% vốn đầu tư hạ tầng.

+ Cơ chế quản lý: Ủy ban Phát triển KKT trực thuộc Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Năng lượng làm Trưởng Ủy ban, gồm lãnh đạo nhiều Bộ, ngành và các chuyên gia kinh tế. Ủy ban xây dựng quy hoạch, chính sách, kế hoạch phát triển các KKT tự do, quyết định những vấn đề lớn ngoài thẩm quyền của chính quyền tỉnh. Ban quản lý KKT tự do được thành lập tại các địa phương có KKT tự do, có quyền tự xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, quyết định cấp phép đầu tư, xây dựng KKT. Chỉ có những dự án lớn đầu tư vào KKT

trong những ngành quan trọng, có tính định hướng cho toàn ngành mới cần xin ý kiến cấp Trung ương (Ủy ban Phát triển KKT).

1.3. Đánh giá tác động của các cơ chế, chính sách đặc biệt này đối với sự phát triển, thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh của đặc khu

+ Thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài (theo đúng mục tiêu phát triển của các KKT tự do) trong đó có cả các tập đoàn đa quốc gia (như GE, BMW...). Theo số liệu đến hết năm 2014, các KKT tự do của Hàn Quốc thu hút được 2.235 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đạt 9,96 tỷ đô la Mỹ.

+ Các KKT tự do của Hàn Quốc đã trở thành các điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư toàn cầu, được các nhà đầu tư xem xét đầu tiên khi tìm kiếm các cơ hội đầu tư ở khu vực châu Á.

1.4. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

Có thể kiến nghị 2 cơ chế nổi bật nhất như đã nêu ở trên để áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của VN, cụ thể:

+ Hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đơn vị HCKT đặc biệt bằng nguồn ngân sách trung ương.

+ Thẩm quyền của chính quyền địa phương ở đơn vị HCKT đặc biệt: được phân quyền quyết định cấp phép đầu tư, xây dựng KKT. Chỉ có những dự án lớn đầu tư trong những ngành quan trọng, có tính định hướng cho toàn ngành mới cần xin ý kiến cấp các Bộ, Ngành Trung ương.

1.5. Đánh giá sự thành công/thất bại của đặc khu

a) Đánh giá

- Các khu kinh tế tự do của Hàn Quốc đã đạt được mục tiêu được đề ra từ khi thành lập gồm: cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh nhằm thu hút các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hàn Quốc, đồng thời thành công trong việc thu hút các tập đoàn công nghệ cao như: General Motors, Samsung BioLogics, LG Electronics...

- Do các KKT tự do của Hàn Quốc mới được phát triển chưa lâu (khu đầu tiên thành lập năm 2003) nên chưa bộc lộ nhiều điểm hạn chế. Tuy nhiên, Bộ máy quản lý Nhà nước của Hàn Quốc có một số vấn đề cần hoàn thiện thêm về vai trò của Ủy ban phát triển KKT cũng như thẩm quyền của Ban quản lý KKT.

b) Về nguyên nhân thành công của các KKT tự do Hàn Quốc

+ Tầm quan trọng của các KKT tự do được xác định rõ ràng; KKT tự do rất được quan tâm, coi trọng ở cả cấp Trung ương và địa phương. Mỗi KKT đều có định hướng, mục tiêu thu hút đầu tư phát triển riêng trên cơ sở điều kiện, lợi thế so sánh của từng vùng.

+ Được sự quan tâm và hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Chính phủ (về chính sách, về nguồn vốn đầu tư hạ tầng...)

+ Định hướng chuyên môn hóa, phát triển chiều sâu trong các KKT tự do và thu hút đầu tư trên những lĩnh vực công nghệ cao, hiện đại của thế giới và hình thành clusters thể hiện rõ ở cả chính sách phát triển KKT tự do cũng như phát triển các KCN tại Hàn Quốc.

+ Hàn Quốc có khuôn khổ pháp lý phù hợp và rõ ràng, trong đó đã ban hành một Luật riêng cho các KKT tự do, hoạt động của các KKT được thực hiện thống nhất theo Luật nên hạn chế được tình trạng chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

+ Hàn hòa phát triển giữa kinh tế và các vấn đề xã hội trong các khu kinh tế tự do.

2. Thành phố quốc tế tự do đảo Jeju

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

Đảo Jeju là tỉnh tự trị đặc biệt và là thành phố quốc tế tự do của Hàn Quốc, được thành lập vào năm 2006 (tỉnh tự trị đầu tiên) với 5 quan điểm phát triển gồm: tự trị phân quyền cao, phát triển thị trường toàn cầu, tăng cường phúc lợi xã hội, giao lưu văn hóa quốc tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Thành phố Jeju lựa chọn giáo dục, y học, công nghiệp công nghệ cao và du lịch làm hạt nhân cho sự phát triển của mình, trong đó tập trung thu hút xây dựng cơ sở giáo dục quốc tế; các trung tâm y tế được điều hành bởi các tập đoàn nước ngoài.

2.2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của đặc khu

a) Về thể chế:

Chính phủ Hàn Quốc thành lập Ủy ban hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ giữ chức vụ Chủ tịch. Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trong tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao. Chính quyền Thành phố được phân cấp 1.336 thẩm quyền quy định chi tiết trong Luật đặc biệt về thành phố tự trị Jeju.

b) Các cơ chế, chính sách đặc thù của đảo Jeju

+ Chính sách về thị thực: Các khách du lịch (trừ 11 quốc gia) có thể đến đảo Jeju mà không cần visa trong vòng tối đa 30 ngày với mục đích tham quan, du lịch. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bất động sản trị giá ít nhất 500 triệu won (450.000 USD) và duy trì trong vòng 5 năm tại đảo Jeju là sẽ có được “thẻ xanh” - giấy phép thường trú tại Hàn Quốc, được hưởng đãi ngộ như công dân nước Hàn Quốc trong các vấn đề y tế, giáo dục, hỗ trợ tìm việc.

+ Chính sách hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo: Trong trường hợp doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên và có hoạt động đào tạo cho người lao động thì được chính quyền địa phương hỗ trợ từ 100.000-500.000 won cho mỗi lao động trong vòng 6 tháng. Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho địa phương kinh phí này theo tỷ lệ 50:50; Ngân sách trung ương cũng hỗ trợ theo tỷ lệ 50:50 cho chính quyền địa phương để hỗ trợ việc thành lập, chi phí đất xây dựng cho trường học của nhà đầu tư nước ngoài.

+ Cơ chế quản lý của Jeju: Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao.

2.3. Đánh giá tác động của các cơ chế, chính sách đặc biệt này đối với sự phát triển, thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh của Jeju

+ Đảo Jeju đã và đang là một điểm thu hút nhiều khách du lịch trên thế giới, trong đó có cả Việt Nam với các đặc điểm hấp dẫn như: khí hậu ôn hòa, nền nhiệt độ quanh năm luôn ổn định, cảnh quan đẹp, không khí rất trong lành, các dịch vụ du lịch chuyên nghiệp... Đặc biệt đảo Jeju đang là một trong các địa điểm của Hàn Quốc phát triển mạnh mô hình “du lịch khám chữa bệnh” với sự kết hợp tổ chức các tour du lịch và các dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện, cơ sở y tế hiện đại, tiêu chuẩn chất lượng cao, được điều hành bởi các tập đoàn uy tín của trong và ngoài nước. Du lịch là ngành chủ đạo của đảo Jeju, chiếm 25% tổng sản phẩm chung của tỉnh. Năm 2014, lượng khách tới đảo Jeju đạt 14 triệu lượt khách, với tổng doanh thu đạt gần 7 tỷ USD, tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của Jeju hiện nay đạt hơn 12 tỷ USD.

+ Đảo Jeju còn là một trong những địa phương của Hàn Quốc áp dụng hiệu quả chính sách về tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường với việc triển khai nhiều chương trình về sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, lưới điện thông minh...); kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

Có thể xem xét, nghiên cứu, áp dụng có sửa đổi, bổ sung đối với “Chính sách hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo” tại các đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt của Việt Nam: Trong trường hợp doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên và có hoạt động đào tạo cho người lao động thì được chính quyền địa phương hỗ trợ từ 100.000-500.000 won cho mỗi lao động trong vòng 6 tháng. Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho địa phương kinh phí này theo tỷ lệ 50:50; Ngân sách trung ương cũng hỗ trợ theo tỷ lệ 50:50 cho chính quyền địa phương để hỗ trợ việc thành lập, chi phí đất xây dựng cho trường học của nhà đầu tư nước ngoài.

2.5. Đánh giá sự thành công/thất bại của đặc khu

a) Nguyên nhân thành công

+ Đảo Jeju với cơ chế của một tỉnh tự trị, được phân quyền cao trong tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao, do vậy luôn có được sự chủ động trong quá trình xây dựng và phát triển.

+ Cơ sở hạ tầng của đảo cũng được đầu tư tương đối hoàn chỉnh với sân bay với nhiều đường bay quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách và các nhà đầu tư.

+ Có các định hướng chính xác về các lĩnh vực đầu tư, phát triển trong đó nổi bật là lĩnh vực du lịch, y tế và xây dựng các cơ sở đào tạo theo chuẩn quốc tế, phát triển và ứng dụng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

+ Hàn Quốc có khuôn khổ pháp lý phù hợp và rõ ràng, trong đó đã ban hành một Luật riêng cho tỉnh Jeju (Luật đặc biệt về tỉnh tự trị đặc biệt và xây dựng thành phố quốc tế tự do Jeju), các quy định được thực hiện thống nhất theo Luật nên hạn chế được tình trạng chông chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

b) Một số tác động tiêu cực

Một số điểm cần lưu ý hiện nay trong quá trình phát triển của đảo Jeju: Hiện nay chính sách về phát triển du lịch và thu hút đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc vào đảo Jeju đã thu hút được nhiều nhà đầu tư và khách du lịch tới đảo Jeju. Tuy nhiên bên cạnh mặt tích cực thì việc này cũng gây ra hiệu ứng tiêu cực đối với xã hội (tình trạng vi phạm về giao thông, ùn tắc giao thông, xả thải bừa bãi, có nguy cơ tiềm ẩn về ô nhiễm môi trường...). Ngoài ra, với chính sách về khuyến khích đầu tư bất động sản để thu hút đầu tư nước ngoài, nhiều người nước ngoài đến và đầu tư đã đẩy giá bất động sản lên cao, gây áp lực cho người dân bản địa; sự cạnh tranh trong tìm kiếm việc làm cũng đã gia tăng trong thời gian vừa qua.

III. Các Tiểu vương quốc Ả Rập (UAE)

1. Lịch sử hình thành và phát triển

Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE) nổi tiếng với việc áp dụng chính phủ điện tử hiện đại, làng tri thức, ốc đảo Silicon, được mệnh danh là quốc gia phi thuế quan và có kết cấu hạ tầng tốt nhất khu vực Trung Đông. Từ năm 1985, UAE đã thành lập khu tự do đầu tiên với vai trò là động lực để đa dạng hóa nền kinh tế. Hiện nay, UAE có tổng số 45 khu tự do, trong đó 26 khu ở Dubai với các hoạt động chủ yếu là các dịch vụ và thương mại với 100% vốn sở hữu nước ngoài.

Khu tự do đầu tiên là Jebel Ali Free Zone (JAFZA) được thành lập năm 1985, nằm giữa cảng Jebel Ali (cảng container lớn thứ 6 trên thế giới) và sân bay quốc tế Al Maktoum. JAFZA là trung tâm kho bãi và phân phối cho khu vực vùng Vịnh. Đây là đô thị quốc tế với 80% dân số là nước ngoài, có công dân của trên 180 quốc gia sinh sống; là thành phố của kiến trúc và xây dựng hiện đại⁹. JAFZA là trụ sở của một loạt các công ty sản xuất, dịch vụ và thương mại và hiện tại đã có hơn 7.000 công ty hoạt động tại đây, trong đó có trên 100 công ty thuộc danh sách Fortune 500 toàn cầu.

Dubai International Financial Centre (DIFC): là trung tâm tài chính quốc tế phục vụ cho khu vực rộng lớn giữa Tây Âu và Đông Á. DIFC có mục tiêu phát triển giống như các trung tâm tài chính New York, London hay Hồng Kông.

Kể từ khi mở cửa vào tháng 9/2004, DIFC đã thu hút được các công ty tầm cỡ từ khắp nơi trên thế giới đến đầu tư. Sàn giao dịch chứng khoán Dubai (Dubai

⁹ JAFZA (Jebel Ali Free Zone). (2013). *Khu Tự do Jebel Ali*. từ nguồn <http://www.jafza.ae/>.

International Financial Exchange - DIFX) đã được mở tại DIFC vào tháng 9/2005. DIFC tập trung vào một số lĩnh vực hoạt động tài chính: Dịch vụ Ngân hàng (Ngân hàng Đầu tư, Ngân hàng Doanh nghiệp & Ngân hàng cá nhân); Thị trường vốn (Equity, Debt Instruments, Derivatives and Commodity Trading); Quản lý Tài sản và Đăng ký Quỹ; Bảo hiểm và tái bảo hiểm; Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hồi giáo và các dịch vụ chuyên môn khác.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của đặc khu

- *Về thể chế*: Các khu tự do của UAE đều do Chính phủ xây dựng và sở hữu. Ở cấp bộ, Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển công nghiệp. Các khu tự do được thành lập trên cơ sở thực hiện các luật do các tiểu vương quốc thông qua. Các tập đoàn chính phủ có quyền sở hữu hợp pháp các khu tự do. Đối với các khu gần với cảng hoặc sân bay, nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu thường là Cảng vụ.

- *Về ưu đãi*: UAE có mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, với các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, hải quan là 0%; không hạn ngạch; không có kiểm soát về ngoại hối; 100% vốn và lợi nhuận được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào; giảm thiểu các thủ tục rườm rà và nạn quan liêu; không hạn chế việc thuê lao động nước ngoài; giá thuê đất hợp lý có gia hạn thuê trong thời gian dài; giảm 30% chi phí cho các công ty công nghệ.

- *Về đất đai*: Chính sách đất đai do từng tiểu bang quyết định. Dubai là nơi đầu tiên cho phép các công ty nước ngoài có quyền hoàn toàn sở hữu bất động sản từ năm 2002, sau đó một số tiểu vương quốc khác cũng áp dụng cơ chế này nhưng ở mức hạn chế hơn. Tuy nhiên, nhà đầu tư bắt buộc phải thuê đất trong các khu tự do.

- *Về hạ tầng*: UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ, đạt chất lượng. Hầu hết các khu đều có vị trí gần các cảng biển và cảng hàng không quốc tế và đều được hưởng lợi từ những lợi thế có tính đòn bẩy này.

Các khu với mô hình lấy tri thức làm nền tảng như Thành phố Truyền thông Dubai lắp đặt một loạt hạ tầng thông tin được thiết kế theo nhu cầu cụ thể của từng nhà đầu tư. Để tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thể hoạt động ngay, hầu hết các khu xây dựng các kết cấu hạ tầng nhà xưởng theo thiết kế sẵn để cho thuê. Nhiều khu trong UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ với các hạng mục như: khách sạn trong khu, khu dân cư, các dịch vụ tài chính, giải trí và các cơ sở giáo dục.

- *Các hạn chế*: không được phép kinh doanh trực tiếp với thị trường UAE. Có thể kinh doanh trong UAE chỉ khi thông qua các nhà phân phối được chỉ định tại địa phương. Mức thuế 5% được áp dụng khi công ty khu vực tự do bán hàng tại thị trường địa phương. Nhân viên có thị thực của các công ty sẽ chỉ làm việc trong các văn phòng của công ty đó.

3. Đánh giá ưu điểm và hạn chế của đặc khu

- Ưu điểm

+ Hệ thống một cửa tại chỗ tăng sự hiệu quả, minh bạch, giảm các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư

+ Chính sách linh hoạt, thuế suất ưu đãi hấp dẫn, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài

+ Ngoài các dịch vụ hiện đại, UAE còn có hệ thống hạ tầng hiện đại bao gồm sân bay, cảng biển công suất lớn..

+ Hệ thống dịch vụ điện tử đồng bộ đều hướng đến việc hỗ trợ cho các nhà đầu tư.

- Nhược điểm: Không có trợ cấp và hỗ trợ đào tạo tay nghề cho lao động

IV. Singapore (khu thương mại tự do)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

- Singapore trở thành một nhà nước tự chủ năm 1959, thành quốc gia độc lập vào ngày 9 tháng 8 năm 1965 và trở thành thành viên thứ 117 của tổ chức Liên hợp quốc vào ngày 21 tháng 9 năm 1965.

Xuất phát điểm của Singapore là một đảo quốc không có tài nguyên, đất đai hạn hẹp, cơ sở hạ tầng yếu kém, phải nhập khẩu cả nước ngọt để uống và sinh hoạt. Với tầm nhìn rộng và tư duy lãnh đạo đầy thực tế, Thủ tướng đầu tiên của Singapore Lý Quang Diệu đã đưa ra các kế hoạch để thúc đẩy tăng trưởng như đưa Singapore thành điểm xuất khẩu hàng hóa lớn, nâng cao tiêu chuẩn sống của người dân, thu hút đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Các KCN và 9 khu thương mại tự do được hình thành gắn với phát triển cảng biển Singapore để thực hiện chiến lược kinh tế quốc gia, tập trung vào thúc đẩy lĩnh vực chế tạo của Singapore và thu hút đầu tư ngoại quốc đến đảo quốc do ưu đãi thuế. Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư, trong đó có chính sách ưu đãi đặc biệt là khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài tự do được chuyển lợi nhuận về nước; nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh; nhà đầu tư có vốn ký thác tại Singapore từ 250 nghìn đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore.

Từ khi mới thành lập GDP bình quân đầu người là 500 USD/năm. Đến 2016 thu nhập bình quân đầu người tính theo PPP đạt gần 85.000 USD. Hiện nay, Singapore trở thành trung tâm tài chính lớn thứ 3 trên thế giới và là một trong 5 cảng lớn nhất thế giới.

- Singapore có 9 khu thương mại tự do (FTZ), gồm: Tanjong Pagar Terminal and Keppel Terminal, Jurong Port (bao gồm Pulau Damar Laut), Sembawang Wharves, Changgi Airport Cargo Terminal Complex, Brani Terminal, Keppel Distripark, Keppel Distripark Linkbridge và Pasir Panjang Terminal.

2. Cơ chế, chính sách đặc thù

2.1. Về thể chế

Thủ tướng quyết định thành lập Khu vực thương mại tự do, chỉ định một cơ quan hoặc bộ phận pháp định của Chính phủ hoặc 1 Công ty là cơ quan quản lý, duy trì và vận hành các FTZ. Thủ tướng trao cho cơ quan quản lý FTZs các thẩm quyền để thực hiện luật và bảo vệ lợi ích quốc gia. Cơ quan hải quan được thành lập trong FTZs để thực hiện các hoạt động hải quan, XNK.

2.2. Cơ chế, chính sách đặc thù

a) Lĩnh vực đầu tư

Tự do đầu tư tất cả các lĩnh vực kinh tế, trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

b) Về thuế:

- Không áp dụng thuế xuất khẩu, 99,9% hàng hoá không phải chịu thuế nhập khẩu, (trừ các loại hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu rượu cồn, các sản phẩm thuốc lá, các phương tiện giao thông, các sản phẩm dầu lửa).

- Thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) 7% đối với việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tại Singapore, hàng hóa nhập khẩu vào Singapore.

- Thuế thu nhập cá nhân thấp hơn so với các nước phát triển: từ 0% đến 20% đối với người có thu nhập cao hơn SGD 320,000/ năm; 22% cho các cá nhân thu nhập trên 320.000 SGD/năm (đây là mức thuế suất thấp hơn nhiều so với các nước phát triển).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thấp trong khu vực (17%), miễn thuế hoàn toàn với DN khởi nghiệp (100,000 SGD lợi nhuận trước thuế thu được đầu tiên trong 3 năm liên tiếp và giảm 50% với 200,000 SGD tiếp theo).

- Không đánh thuế vào lợi nhuận khi bán tài sản; Hủy bỏ luật thuế tài sản thừa kế (loại thuế phải trả khi qua đời và để lại tài sản).

- Không đánh thuế thặng dư vốn vào những lợi nhuận đầu tư cá nhân liên quan đến tài sản thực, ví dụ như nhà cửa, tài sản tài chính ví dụ như cổ phần và trái phiếu hoặc tài sản vô hình.

c) Chính sách mua bán nhà, bất động sản

Khu vực 1: nhà nước xây (nhà của HDB), chiếm 80% chỉ dành cho dân bản địa (công dân Singapore và người nước ngoài có vợ/chồng được cấp thẻ xanh, thường trú tại Singapore). Các đối tượng này được toàn quyền mua bán, chuyển nhượng, cho thuê và thực hiện các quyền năng sở hữu chủ đối với căn hộ của mình dưới sự chi phối của luật về nhà chung cư.

Khu vực 2: nhà đất tư nhân, đối tượng mua là người nước ngoài. Hiện nay, Chính phủ Singapore mở rộng thêm loại hình bất động sản người nước ngoài được mua (nhà gắn liền với đất ở của khu vực được quy hoạch, hiện tại chỉ có duy nhất 1 địa điểm là dự án Sentosa Cove, có thời hạn 99 năm là nơi người nước ngoài có thể mua nhà gắn liền với đất). Các nhà chung cư HDB do Chính phủ

xây dựng đều là 99 năm. Thuế mua nhà 15% giá trị nhà (người nước ngoài); 5% giá trị nhà (người có thẻ xanh).

Chính sách tín dụng BĐS lãi suất thấp, người mua được tiếp cận khoản vay thế chấp với tỷ lệ lên đến 80% giá trị, tương đương 8 triệu SGD với lãi suất 1.085% và thời hạn vay 30 năm.

d) Về quản lý ngoại hối

Chính phủ Singapore không quản lý ngoại hối mà để cho để cho thị trường hoạt động tự do theo quy luật của thị trường.

e. Về quy định vay vốn, quản lý đất đai

Nhà đầu tư có thể huy động vốn qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

f. Về quản lý và kinh doanh cảng biển

- Cảng Singapore hiện đang là cảng biển lớn thứ 2 trên thế giới hiện nay. Singapore có các tuyến vận tải tới hơn 600 cảng tại hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Cảng tiếp nhận khoảng 150.000 tàu mỗi năm. Dự kiến đến 2020 cảng Singapore đầu tư thêm 15 bến; tổng cộng sẽ là 21 bến.

- Hệ thống cảng biển Singapore được quản lý bởi 02 công ty là PSA International và Jurong Port. PSA International là một trong những nhà điều hành cảng lớn nhất thế giới với việc kinh doanh hơn 40 bến cảng trên khắp thế giới, hàng đầu là tại Singapore. PSA Singapore quản lý 7 cảng container là Tanjong Pagar, Keppel, Brani, Pasir Panjang Terminal 1, 2, 3 và 5 đã xử lý 30,59 triệu TEUs trong năm 2016. PSA Singapore cũng khai thác một bến đa năng gồm Cảng ô tô Pasir Panjang và Cảng Sembawang cho các loại hàng hóa và xe cộ, bến cảng đa năng này đã xử lý 1,01 triệu tấn hàng hóa và 1,02 triệu xe trong năm 2016.

3. Đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đặc thù

Những chính sách và cơ chế phát triển phù hợp được Chính phủ Singapore đưa ra trong từng giai đoạn tăng trưởng kinh tế đã thực sự thành công. Từ việc xây dựng các cảng biển, trung tâm Logistics, trung tâm thương mại tự do cho đến các trung tâm phân phối hàng hóa khu vực. Chính phủ Singapore còn nâng cấp, cập nhật và thay đổi theo xu thế phát triển của thế giới.

Thành công của những chủ trương điện tử hóa đất nước, container hóa cảng biển và logistics toàn cầu là tiền đề quan trọng để đưa ngành logistics của Singapore trở thành một ngành công nghiệp dịch vụ logistics, có mức đóng góp 8% GDP/năm; các dịch vụ tài chính đóng góp khoảng 12% GDP của Singapore.

4. Đánh giá các yếu tố thành công và hạn chế của Singapore

- Ưu điểm:

+ Nỗ lực của chính phủ trong việc quảng bá đất nước: EDB duy trì văn phòng quốc tế tại 12 quốc gia

+ Hệ thống chính quyền chuyên nghiệp và minh bạch

- + Cơ sở hạ tầng và trung chuyển quốc tế chất lượng cao
- + Lao động có trình độ học vấn cao
- Nhược điểm:
 - + Hạn chế lao động nước ngoài
 - + Chi phí kinh doanh và sinh hoạt thuộc hàng cao nhất trên thế giới

5. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

- Mô hình tổ chức quản lý và kinh doanh cảng biển là Chính quyền cảng (PA) hoặc Ban quản lý cảng (PMB) chuyên trách trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, cho thuê khai thác cảng biển, chủ động xây dựng và phát triển cảng biển, tận dụng nguồn vốn và khả năng của thành phần nhà nước, tư nhân và Công ty khai thác cảng. Cụ thể:

(i) Chính quyền cảng và hàng hải/hoặc Ban quản lý cảng: có nhiệm vụ chủ yếu là quản lý việc sử dụng, cải tạo và phát triển cảng; quản lý giám sát các hoạt động của tàu thuyền ra, vào cảng làm hàng, đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; cấp phép và điều tiết các hoạt động dịch vụ hàng hải, trang thiết bị xếp dỡ và cầu bến cảng; quy định và điều chỉnh mức cước (giá) xếp dỡ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi...

(ii) Công ty khai thác cảng: hoạt động theo luật doanh nghiệp như một nhà khai thác cảng. Công ty có quyền tự do hoạt động như một công ty khai thác cảng quốc tế. Các công ty tư nhân khác cũng có quyền tham gia khai thác cảng với sự cho phép của chính quyền cảng và hàng hải.

- Thủ tục đầu tư nhanh gọn, theo chế độ “một cửa”, tại chỗ.
- Các loại thuế ưu đãi tối đa nhất.
- Minh bạch chính sách; chính sách đã ban hành không được thay đổi trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Thống nhất theo cơ chế “một giá” cho nhà đầu tư trong nước và nước ngoài (giá điện, giá nước).

V. Malaysia (khu thương mại tự do và đặc khu kinh tế)

1. Lịch sử hình thành và phát triển

Malaysia có 17 khu thương mại tự do (free trade zone - KTMTD) và 18 KCN tự do (free industrial zone). Các khu thương mại tự do phục vụ các hoạt động liên quan đến thương mại trong khi các KCN tự do định hướng sản xuất phục vụ xuất khẩu với việc miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất, đồng thời giảm tối đa các quy định về xuất khẩu hàng hóa.

Ngoài ra, Malaysia còn phát triển mô hình các khu chuyên sâu nhằm phát triển một số lĩnh vực có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế như khu Multimedia Super Corridor (MSC) chuyên phát triển công nghệ thông tin và truyền thông và

Trung tâm phát triển Iskandar (Iskandar Development Region) nhằm cạnh tranh với Singapore.

Năm 2009, Malaysia thành lập Đặc Khu Kinh tế Bờ đông nằm trong Trung tâm Kinh tế Bờ Đông (East Coast Economic Region), đóng vai trò như chất xúc tác để thúc đẩy sản xuất và giao thương trong khu vực với các chính sách đặc thù. Cùng với Trung tâm phát triển Iskandar, Trung tâm Kinh tế Bờ Đông sẽ là nơi thu hút nguồn đầu tư trong và ngoài nước và là động lực phát triển cho Malaysia.

2. Các cơ chế chính sách nổi bật

2.1. Về thể chế

Việc phát triển các mô hình khu được phân cấp cho các cơ quan phát triển kinh tế địa phương dưới sự điều phối của Ban Phát triển Công nghiệp Malaysia (MIDA). MIDA có vai trò điều phối tất cả các tổ chức có liên quan và điều tiết lĩnh vực công nghiệp, phê duyệt các ưu đãi và cấp giấy phép sản xuất kinh doanh.

2.2. Về ưu đãi

Chính sách ưu đãi cho các KTMTD, KCN được áp dụng từ năm 1986 khi Luật xúc tiến đầu tư có hiệu lực. Gói ưu đãi bao gồm miễn 70% trong 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất, sau đó áp dụng mức thuế phổ thông là 27%; chiết khấu thuế đầu tư cho phép khấu trừ 60% chi phí vốn của doanh nghiệp vào thuế TNDN phải nộp. Các doanh nghiệp xuất khẩu trên 80% được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu và máy móc thiết bị chính.

Ngoài ra, các công ty đầu tư vào các hoạt động dựa vào tri thức được hưởng miễn thuế 100% trong vòng 5 năm hoặc được khấu trừ thuế đầu tư vào lợi nhuận. Trung tâm Mua sắm Công Quốc tế (International Procurement) và các Trung tâm Phân phối Vùng (Regional Distribution) được miễn thuế TNDN trong 10 năm. Các ngành khác như phần mềm và công nghệ sinh học cũng được hưởng nhiều ưu đãi khác. Doanh nghiệp đầu tư vào các ngành tài chính và dịch vụ y tế của Khu phát triển Iskandar được miễn thuế TNDN trong 10 năm. Đầu tư trong khu vực MSC, doanh nghiệp cũng được miễn thuế 10 năm và khấu trừ 100% các khoản chi phí chính vào lợi nhuận. Trung tâm Kinh tế Bờ Đông cũng nhận được ưu đãi về thuế tương tự nhưng đối với 5 ngành kinh tế trọng tâm là Du lịch, Dầu khí, Sản xuất, Nông nghiệp và Giáo dục. Nhân lực trong các ngành này cũng được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân.

2.3. Về đất đai

Luật đất đai của Malaysia cho phép các công ty tư nhân, người nước ngoài hoặc người Malaysia được quyền sở hữu đất. Người nước ngoài được mua đất để đầu tư sau khi được Ủy ban Đầu tư nước ngoài chấp thuận. Nếu không được chấp thuận, doanh nghiệp phải thuê đất với thời hạn tối đa từ 60 đến 99 năm.

2.4. Về cơ sở hạ tầng

Đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất (đường, nước, cảng biển, sân bay, trung tâm logistics) và xã hội (trường học, công viên, các khu thể thao văn hoá xã hội, ...)

tạo động lực thu hút đầu tư và nguồn nhân lực.

2.5. Về an sinh xã hội

Các dự án nhà ở cho thuê giá rẻ nhằm nâng cao đời sống của người có thu nhập thấp và trung bình. Các hoạt động hướng tới cộng đồng được khuyến khích, bao gồm các hoạt động kết nối người dân từ các nền văn hoá và tôn giáo khác nhau, kết nối thanh thiếu niên để cùng nhau chia sẻ và phát triển năng lực và kỹ năng. Thành lập các nhóm bảo đảm an ninh tình nguyện, khuyến khích người dân tham gia vào các công tác đảm bảo an ninh trong khu vực. Người già, người khuyết tật, thương bệnh binh được giúp đỡ tạo việc làm thông qua các doanh nghiệp xã hội và các tổ chức hợp tác.

2.6. Về phát triển bền vững

Xây dựng Trung tâm Phát triển Iskandar theo tiêu chí thông minh (Smart), gồm 28 đặc trưng trong 6 lĩnh vực: Điều hành chính phủ, giao thông, đời sống, kinh tế, môi trường và con người (trang 118 – Báo cáo 10 năm Trung tâm phát triển Iskandar).

2.7. Về khởi nghiệp

Chương trình "DropCash" đào tạo người trẻ trực tuyến các kỹ năng khởi nghiệp. Các khoá học về khởi nghiệp và các chương trình cho vay cũng được tổ chức cho phụ nữ. Các chương trình đào tạo về kinh doanh và kinh doanh trực tuyến cũng được tổ chức cho các doanh nghiệp nhỏ mới thành lập để nâng cao hiệu quả bán hàng.

3. Đánh giá về thành công của các KKT và ĐKKT tại Malaysia

- Có thể nói Trung tâm Phát triển Iskandar và Trung tâm Kinh tế Bờ Đông là hai mô hình thành công tại Malaysia. Chính phủ Malaysia đã tận dụng vị trí địa lý phía nam giáp với Singapore và phía bắc giáp Thái Lan, tập trung nguồn lực phát triển mạng lưới giao thông nội vùng hiện đại kết nối với cả Singapore và Thái Lan, tạo ra động lực mạnh mẽ cho giao thương và vận tải phát triển, kéo theo các ngành kinh tế khác.

- Xác định các ngành kinh tế mũi nhọn của từng khu vực để phát triển, chứ không phát triển tràn lan. Đặc biệt các Khu kinh tế này đã tận dụng nguồn tài nguyên du lịch, định hướng phát triển xanh và bền vững. Ba Đặc khu kinh tế ở Việt Nam nên định hướng phát triển bền vững, bảo tồn môi trường và tận dụng tài nguyên để phát triển du lịch.

- Về an sinh xã hội, Malaysia đã xây dựng thành công hệ thống phúc lợi xã hội đầy đủ, chất lượng cao nên thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao ở lại.

- "Iskandar Malaysia" được xây dựng thành một thương hiệu ở cả Malaysia và Singapore với các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao mức độ nhận diện trên thế giới. Iskandar còn được xây dựng hình ảnh là một Trung tâm kinh tế hiện đại có vị trí chiến lược, kết nối toàn cầu nhằm thu hút nhà đầu tư và người lao động chất lượng cao đến đầu tư, sinh sống và làm việc.

VI. Indonesia (đặc khu kinh tế, khu thương mại tự do)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của ĐKKT

Về Chiến lược phát triển các ĐKKT, Chính phủ Indonesia đã cho phép thành lập ĐKKT từ năm 2007 (trước đó là các KKT tự do). Hiện nay, các ĐKKT được vận hành theo Luật số 39 năm 2009, các ĐKKT do cơ quan hành chính cấp tỉnh và doanh nghiệp đề xuất.

Chính phủ Indonesia đã nhận được đề xuất xin thành lập 56 ĐKKT của các chính quyền và doanh nghiệp, tuy nhiên đến hết năm 2012 Hội đồng cấp quốc gia mới chính thức quyết định thành lập 02 ĐKKT, bao gồm:

(1) ĐKKT Sei Mangkei theo Quy chế số 29/2012 (Loại ĐKKT chuyên về công nghiệp chế biến) nằm ở huyện Simalungun, phía Bắc tỉnh Sumatera có tổng diện tích 2.002 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 634 triệu USD;

(2) ĐKKT Tanjung Lesung theo Quy chế số 26/2012 (Loại ĐKKT chuyên về du lịch) nằm ở huyện Pandeglang, tỉnh Banten có tổng diện tích 1.500 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 8.208,6 triệu USD.

Ngoài ra, trong năm 2013 thành lập 11 SEZ do 03 địa phương và 08 doanh nghiệp đề xuất.

Khu TMTD (ĐKKT) Batam: Khu TM tự do và cảng tự do Batam được thành lập theo Luật số 44 năm 2007 của Quốc hội Indonesia (trước khi có luật về ĐKKT) có tổng diện tích là 415 km², sau đó được mở rộng diện tích lên 715 km² (bao gồm các đảo Batam-Rempang-Galang). Indonesia đang hướng tới mục tiêu đưa Batam trở thành điểm đến đầu tư chính ở châu Á - Thái Bình Dương. Đồng thời là nơi cung cấp các dịch vụ trung chuyển vận tải quan trọng của thế giới, một khu vực đầu tư có khả năng cạnh tranh quốc tế và cung cấp nguồn nhân lực chuyên nghiệp.

Batam có vị trí chiến lược nằm cách Singapore 20km. Dân số năm 2012 đạt 1,2 triệu người (chỉ có khoảng 6.000 dân bản địa); Lao động hiện tại của ĐKKT là 333.562 người và 5.970 người nước ngoài. KKT tự do Batam có cơ sở hạ tầng hiện đại với 09 cảng biển tổng công suất trên 110.000 DWT (độ sâu từ 6-18m), 01 sân bay quốc tế (công suất 8,3 triệu khách/năm, tổng mức đầu tư 500 triệu USD). Thu nhập bình quân đầu người Batam khoảng 4.200 USD. Tổng vốn đã đầu tư vào ĐKKT Batam tính đến hết năm 2012 đạt 15,69 tỷ USD. (Trong đó: đầu tư từ Chính phủ 3,09 tỷ USD chiếm 19,7% (gồm công trình hạ tầng kỹ thuật như sân bay, bến cảng...); đầu tư từ nước ngoài 6,78 tỷ USD chiếm 43,2%; đầu tư nội địa 5,82 tỷ USD chiếm 37,1%). Trong ĐKKT Batam hiện có 22 khu công nghiệp; 900 công ty đa quốc gia đang hoạt động. Có 56 khách sạn từ 1-4 sao, 2 khu neo đậu tàu thuyền. Hàng năm có khoảng trên 1,2 triệu khách nước ngoài đến Batam, hiện là trung tâm du lịch lớn thứ 3 Indonesia. Cảng xếp dỡ hàng hóa: công suất 4 triệu container/năm.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù của đặc khu

2.1. Về thể chế

Hội đồng cấp nhà nước và khu vực được thành lập phục vụ công tác phát triển đặc khu (bao gồm: Bộ trưởng, thủ trưởng các tổ chức TW); Hội đồng đặc khu (bao gồm đại diện các cơ quan cấp hành chính Trung ương, chính quyền địa phương); Ban quản lý đặc khu kinh tế.

2.2. Về cơ chế, chính sách

- Về hỗ trợ vốn đầu tư: Chính phủ, vốn địa phương, doanh nghiệp trong nước (doanh nghiệp tư nhân), doanh nghiệp nước ngoài,

- Về ưu đãi: miễn thuế xuất/nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (VAT); ưu đãi thuế doanh nghiệp, ngoài ra còn được ưu đãi thuế bổ sung theo quy định của Chính phủ; ký thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần với 57 nước; chi phí hoạt động và đầu tư có tính cạnh tranh. Cụ thể: giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm liên tiếp, tăng tốc khấu hao tài sản, giảm thuế thu nhập cổ tức. Giảm thuế cho doanh nghiệp đầu tư cho các dự án đầu tư lớn (bảng dưới).

Dự án đầu tư (Tỷ Rp)	Thời gian giảm	Tỷ lệ giảm thuế TNDN
> 1.000	10 - 25	20%- 100%
Từ 500 đến 1.000	5 – 15	
< 500	5 - 15	Bộ Tài chính quyết định

Nguồn: (PwC)

Thuế nhập khẩu từ SEZs vào nội địa sẽ phụ thuộc vào điều khoản về Giấy chứng nhận xuất xứ (CO). Giảm 50-100% thuế phát triển du lịch và thuế giải trí đối với các dự án về du lịch.

- Về Giấy phép cho người nước ngoài: Được cấp từ Văn phòng xuất nhập cảnh địa phương. Du khách nước ngoài đến Batam sẽ được cấp một thị thực 60 ngày đến cho hầu hết các quốc gia. Theo Nghị định 96/2015, visa 30 ngày được cấp cho khách đến tại chỗ và được gia hạn 5 lần, mỗi lần 30 ngày. Người nước ngoài mua nhà ở ĐKKT, người lớn tuổi đến sinh sống có thể được cấp giấy phép cư trú.

- Về đất đai: các thành phần kinh doanh được trao quyền sử dụng đất với thời hạn là 50 năm, gia hạn tối đa là 70 năm. Công dân nước ngoài được phép mua và sở hữu nhà ở, dù có hoặc không làm việc tại Batam. Ở Đặc Khu Kinh tế, người nước ngoài mua nhà sẽ được cấp giấy phép cư trú tại Indonesia. Đất đầu tư sẽ được thuê trong thời hạn tối đa 30 năm (có thể gia hạn 25 năm), với giá thuê ưu đãi.

- Cấp phép đầu tư: không quá 20 ngày làm việc và tất cả các giấy phép cần thiết để bắt đầu triển khai dự án được thực hiện theo hình thức “một cửa” do Cơ

quan Phát triển Công nghiệp Batam (BIFZA) xử lý tại chỗ.

- Chính sách lao động: Thành lập Hội đồng lương, Công đoàn và Trung tâm hợp tác ba bên đặc biệt (Chính phủ, người lao động, công đoàn) để giải quyết các vấn đề về lương, chính sách về người lao động, cũng như đưa ra các biện pháp hoà giải cho tranh chấp trong lao động.

2.3. Đánh giá tác động của các cơ chế đối với sự phát triển của Đặc khu

- Đặc khu Kinh tế Indonesia được chia thành 2 loại chính là ĐKKT Du lịch (3 đặc khu) và ĐKKT Công nghiệp (7 đặc khu). Tuy nhiên các đặc khu này mới được thành lập sớm nhất từ năm 2012, và đến năm 2015 mới bắt đầu có Nghị định chính phủ thiết lập các ưu đãi cho Đặc khu Kinh tế nên chưa thể đánh giá được thành công.

- Các cơ chế về ưu đãi đã bước đầu kêu gọi được một số dự án đầu tư lớn vào các đặc khu kinh tế này. Ví dụ tại đặc khu kinh tế Sei Mangkei ở Đông Bắc Indonesia, nằm giữa vùng nguyên liệu trồng cọ, chú trọng vào ngành công nghiệp chế xuất dầu cọ, chế xuất cao su, sản xuất phân bón, vận tải, và du lịch đã nhận được đầu tư từ công ty Oleochemical Unilever thuộc tập đoàn Unilever trị giá 174 triệu USD, công suất 200 tấn/ năm; công ty Shimizu cam kết đầu tư 33 triệu USD vào dự án Nhà máy điện khí sinh học từ dầu cọ, Công ty CBUM đầu tư 40 triệu USD vào nhà máy sản xuất phân bón NPK.

2.4. Chính sách đề xuất áp dụng tại Việt Nam

- Đất sử dụng để kinh doanh sản xuất nên được gia hạn 25-30 năm, dựa vào tình hình sản xuất kinh doanh để quyết định gia hạn quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

- Thực hiện cơ chế một cửa, UBND ĐKKT hoặc một đơn vị trực thuộc UBND ĐKKT nhận yêu cầu, hồ sơ của cá nhân tổ chức, và làm việc trực tiếp với cơ quan đơn vị liên quan để giải quyết trong thời hạn và trả kết quả về qua bộ phận một cửa.

3. Đánh giá thành công/ thất bại của đặc khu

Chưa thể đánh giá chính xác thành công hoặc thất bại của đặc khu, nhưng hiện các đặc khu đang có một số ưu điểm và một số hạn chế:

- Về ưu điểm: ĐKKT được xây dựng gần Singapore và tuyến hàng hải quốc tế là điều kiện thuận lợi thu hút các ngành công nghiệp sản xuất điện tử đồng thời tạo kết nối với khu vực Đông Nam Á. Các cơ chế ưu đãi thuế giúp thu hút các ngành sản xuất kinh doanh chuyên về xuất khẩu. Các ĐKKT về du lịch có cảnh quan đẹp, bãi biển thoải, dài, ít sỏi nước biển sạch và trong, thiên nhiên còn hoang sơ.

- Về hạn chế: Các văn bản hướng dẫn thực hiện còn chưa đầy đủ, khó tiếp cận đối với người nước ngoài. Giao thông đến một số ĐKKT còn hạn chế, cơ sở hạ tầng còn yếu, lực lượng lao động địa phương chưa có trình độ, chi phí lao động còn cao. Nhìn chung chính phủ Indonesia cần tập trung hơn nữa vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mới có khả năng thúc đẩy đầu tư vào các ĐKKT này.

VII. Thái Lan (đặc khu kinh tế khu vực biên giới)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

- Với dự báo tình hình thương mại biên giới giữa Thái Lan và các nước láng giềng sẽ tăng trưởng mạnh khi Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Chính phủ Thái Lan đã lên kế hoạch phát triển các đặc khu kinh tế dọc theo biên giới của Thái Lan với các nước láng giềng (Myanmar, Lào, Campuchia và Malaysia) với các chính sách ưu đãi vượt trội nhằm khai thác tối đa lợi thế của khu vực biên giới, thúc đẩy quan hệ đa biên, góp phần tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giữa Thái Lan và các nước láng giềng từ 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan lên 20-25% năm 2015.

- Thái Lan dự kiến phát triển 10 đặc khu kinh tế và triển khai trong 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: 5 ĐKKT, bao gồm: Tak Province (biên giới với Myanmar); Sa Kaew Province (biên giới với Cambodia); Trat Province (biên giới Cambodia); Mukdahan Province (biên giới Laos) và Songkhla Province (biên giới Malaysia).

+ Giai đoạn 2: 5 ĐKKT, bao gồm: Kanchanaburi Province (biên giới với Myanmar); Chiang Rai Province (biên giới Myanmar và Laos); Nong Khai Province (biên giới Laos); Nakhon Panom province (biên giới Laos) và Narathiwat Province (biên giới Malaysia).

- Diện tích các ĐKKT: thấp nhất: 50,2 km² (Trat SEZ) và cao nhất: 1.419 km² (Tak SEZ).

- Căn cứ vào vị trí địa lý của từng khu, chính sách thu hút các ngành nghề đầu tư của mỗi ĐKKT là khác nhau. Ví dụ: các ĐKKT ở các tỉnh phía Nam như Songkhla sẽ hướng tới mô hình trung tâm chế xuất cao su và hải sản, thực phẩm cho Đạo hồi; các ĐKKT ở Tak và Mukdahan nằm dọc theo hành lang kinh tế đông tây sẽ tập trung thu hút dệt may và logistics.

- Đối với từng ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư luôn kèm theo những điều kiện cụ thể.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của đặc khu

2.1. Một số điểm nổi bật về cơ chế, chính sách

Ngoài những ưu đãi về các loại thuế (thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân) và các hỗ trợ về tài chính (hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các ĐKKT) đã trình bày tại Phụ lục, một số chính sách đặc thù, khác biệt áp dụng cho ĐKKT của Thái Lan như sau:

- Về thu hút đầu tư: thu hút đầu tư có trọng tâm, định hướng khác biệt dựa trên lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng lợi thế của từng ĐKKT.

- Về quản lý ngoại hối: Cho phép chuyển ngoại tệ ra nước ngoài;

- Về chính sách đất đai: thời gian thuê đất trong ĐKKT là 50 năm và có thể gia hạn thêm 50 năm. Cho phép sở hữu đất trong ĐKKT.

- Về chính sách lao động: cho phép lao động nước ngoài làm việc tạm thời nhưng không quá 7 ngày; đối với Dự án được khuyến khích trong ĐKKT, cho phép lao động chân tay và lao động trí thức của nước ngoài làm việc tại ĐKKT; cho phép vợ/chồng, và người phụ thuộc của lao động nước ngoài.

- Về chi phí doanh nghiệp: cho phép khấu trừ kép các chi phí giao thông, điện, nước;

- Hệ thống phí trong ĐKKT: việc đầu tư trong ĐKKT chịu sự chi phối của một số loại phí như: phí liên quan đến cấp, thay đổi, điều chỉnh giấy phép lao động cho người nước ngoài (dao động từ 150-3.000 bath/đơn); phí đăng ký doanh nghiệp (theo quy mô vốn, từ 500-250.000 baht), giấy phép, mẫu đăng ký, phí chứng thực.

2.2. Đánh giá tác động đối với sự phát triển du lịch, thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh của các đặc khu

Các ĐKKT của Thái Lan chủ yếu nhằm khai thác lợi thế thương mại biên giới trên cơ sở hình thành khối cộng đồng kinh tế ASEAN; vị trí chiến lược trong hành lang kinh tế Đông Tây, hàng lang kinh tế Bắc Nam và hành lang kinh tế phía Nam. Mục tiêu phát triển các ĐKKT tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng cường kim ngạch thương mại, hàng hóa giữa Thái Lan và ASEAN. Tuy nhiên, do mới trong giai đoạn xây dựng ban đầu, hiện chưa đủ cơ sở để đánh giá kết quả triển khai và hiệu quả của các ĐKKT.

3. Đánh giá ưu điểm và hạn chế của đặc khu

- Ưu điểm: Dịch vụ một cửa tại chỗ thuận lợi cho việc giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư. Áp dụng các nguyên tắc linh hoạt cho nhà đầu tư bao gồm: hấp dẫn về miễn giảm thuế, chính sách về sở hữu của các doanh nghiệp nước ngoài. Hệ thống giao thông được đầu tư hiện đại và đồng bộ bao gồm các tuyến đường cao tốc kết nối trực tiếp với đặc khu kinh tế. Vị trí thuận lợi kết nối với cộng đồng kinh tế ASEAN

- Hạn chế: Hệ thống cơ sở hạ tầng trong và ngoài một số đặc khu kinh tế cần tiếp tục xây dựng, các ngành nghề thu hút đầu tư tạo giá trị gia tăng chưa cao.

4. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

- Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các loại phí trong ĐKKT.

- Thời gian thuê đất là có giới hạn và có thêm thời gian gia hạn, nhằm có thời gian đánh giá hiệu quả về chính sách.

VIII. Myanmar (đặc khu kinh tế Dawei)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

- Tên đặc khu kinh tế: Dawei

- Tính chất của đặc khu: sản xuất công nghiệp

- Thời điểm và mục đích thành lập đặc khu: Thành lập vào năm 2013 với mục đích thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

- Lịch sử phát triển của đặc khu kinh tế: Chia thành 5 giai đoạn, cụ thể:

- + Giai đoạn 1 sẽ được thực hiện trong vòng 8 năm, hướng tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực may mặc, đồ da, thực phẩm, cao su và nông sản. Trong giai đoạn này, ngoài việc mang lại vốn đầu tư nước ngoài và công nghệ mới cho Myanmar, dự kiến đến năm 2025, dự án này có thể tạo 300.000 việc làm cho người dân địa phương;

- + Giai đoạn 2 và giai đoạn 3 của dự án, dự kiến sẽ kéo dài 5-10 năm, chú trọng xây dựng các nhà máy sản xuất thép, phân bón, lọc dầu và chế tạo ô tô; các nhà máy sản xuất nhựa và hóa chất;

- + Giai đoạn 4 và 5 tập trung thu hút các công ty thương mại và tiếp thị.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù của đặc khu

2.1. Cơ chế, chính sách nổi bật

- Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô, máy móc, thiết bị từ nước ngoài để phục vụ cho doanh nghiệp đầu tư trong Đặc khu kinh tế.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong Đặc khu kinh tế bán hàng ra nước ngoài bằng cách miễn thuế thu nhập từ doanh thu bán hàng ra nước ngoài.

- Ưu tiên các dự án có quy mô lớn thông qua miễn thuế cao hơn và cho phép kéo dài thời gian sử dụng đất lâu hơn.

2.2. Đánh giá tác động của các cơ chế, chính sách đặc biệt này đối với sự phát triển, thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh của đặc khu

Do Đặc khu mới được thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng hạ tầng nên chưa thu hút được các nhà đầu tư thứ cấp.

3. Đánh giá ưu, nhược điểm của đặc khu

- Ưu điểm:

- + Triển khai hiệu quả mô hình hợp tác công tư (PPP) để xây dựng hạ tầng thiết yếu của đặc khu kinh tế. Vị trí địa lý gần cảng biển và sân bay, kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông toàn quốc đồng thời chính phủ hỗ trợ đáng kể vào xây dựng hệ thống hạ tầng của đặc khu.

- + Dịch vụ một cửa tại chỗ và các dịch vụ điện tử làm giảm thời gian và thủ tục cho các nhà đầu tư.

- + Ưu đãi hấp dẫn và các chính sách áp dụng linh hoạt

- Nhược điểm:

- + Cơ sở hạ tầng một số đặc khu vẫn cần tiếp tục đầu tư xây dựng.

- + Chưa cho phép nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài đầu tư vào đặc khu

4. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

Có thể xem xét, áp dụng các chính sách trong việc tuyển dụng lao động, cụ thể như sau:

- Nhà đầu tư thứ cấp phải tuyển dụng ít nhất 25% lao động địa phương khi kết thúc thời hạn 5 năm đầu tiên, 50% khi kết thúc thời hạn 5 năm thứ 2 và 75% khi kết thúc thời hạn 5 năm lần thứ 3 kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động. BQL Đặc khu sẽ tổ chức đào tạo để cải thiện kỹ năng cho người lao động và nhân viên cho các nhà đầu tư.

- Nhà đầu tư chỉ tuyển dụng lao động địa phương đối với các công việc không đòi hỏi đặc thù chuyên môn qua Văn phòng Tuyển dụng Lao động và Việc làm, công ty tuyển dụng lao động của địa phương hoặc bằng tự tổ chức tuyển dụng. Đối với việc tuyển lao động, kỹ thuật viên và nhân viên địa phương có tay nghề, sẽ tuyển dụng bằng cách ký hợp đồng lao động giữa nhà tuyển dụng và người lao động tuân theo các luật và quy định hiện hành.

IX. Nhật Bản (đặc khu kinh tế)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của đặc khu kinh tế

Bắt đầu từ tháng 5/2014, Nhật Bản thành lập 6 Đặc khu chiến lược quốc gia (National Strategic Special Zones) với 68 dự án đã được phê duyệt gồm: Đặc khu Tokyo (bao gồm thủ đô Tokyo và tỉnh Kanagawa), đặc khu Kansai (gồm Osaka và Kyoto), Đặc khu Okinawa, Đặc khu Fukuoka (thuộc vùng Kyushu phía nam), Đặc khu Niigata và Đặc khu Fukui (hai tỉnh hàng đầu về nông nghiệp)

- Các đặc khu chiếm khoảng 2/5 GDP của Nhật Bản, nhằm thực hiện các đột phá về thể chế và cơ chế chính sách; phân cấp quản lý cho các vùng; mỗi đặc khu có chiến lược và cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng riêng phù hợp với tiềm năng và thế mạnh, lợi thế so sánh của địa phương.

- Đặc khu thành phố Niigata và đặc khu Fukui tập trung vào nông nghiệp;

- Đặc khu Okinawa là đẩy mạnh du lịch do gần với Hàn Quốc và Trung Quốc;

- Đặc khu thành phố Fukuoka có các dự án nới lỏng hạn chế thị thực với lao động nước ngoài, đây là bước đi quan trọng để giải quyết vấn đề già hóa dân số;

- Các khu vực trong đặc khu Kansai có mối liên kết với ngành dược phẩm và thiết bị y tế...

Thông qua việc thành lập các đặc khu, Chính phủ Nhật Bản muốn cắt đứt những nền tảng lợi ích tồn tại lâu đời cũng như nạn quan liêu cản trở đổi mới. Từ đó, tạo ra các đột phá giúp thay đổi kinh tế, xã hội Nhật Bản khi đang trong tình trạng giảm phát.

- Trong khi các khu vực đặc biệt thông thường chủ yếu bắt đầu bằng việc bãi bỏ quy định về các yêu cầu của khu vực tư nhân, thì các Đặc khu chiến lược

quốc gia được Thủ tướng Chính phủ Anbe chỉ đạo một cách chiến lược và thực hiện thông qua trao đổi chặt chẽ với các chính quyền địa phương và các khu vực tư nhân.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù của đặc khu

2.1. Mô hình quản lý:

Chính phủ Nhật Bản thành lập Ủy ban để giải quyết các vấn đề liên quan đến các Đặc khu chiến lược quốc gia. Điển hình như tại Đặc khu chiến lược quốc gia Vùng Tokyo, chính quyền đặc khu gồm đại diện của trung ương, đại diện chính quyền địa phương và đại diện doanh nghiệp. Chính quyền đặc khu toàn quyền đề xuất các dự án điều chỉnh quy hoạch thành phố, các dự án mang tính đổi mới và dự án trong lĩnh vực y tế. Thông qua các dự án này, chính quyền đặc khu hiện thực hóa việc xây dựng vùng Tokyo thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm khoa học ứng dụng và trong tương lai thành thành phố kinh doanh toàn cầu đứng đầu thế giới.

2.2. Cơ chế, chính sách đặc thù

- *Xử lý thủ tục hành chính nhanh, gọn (trong vòng một ngày) tại khu vực một cửa (one-stop entry)*

Các thủ tục hành chính thành lập doanh nghiệp gồm: (1) Chuẩn bị / chứng nhận các điều khoản thành lập công ty (văn phòng công chứng) – (2) Chuẩn bị hồ sơ đăng ký công ty (Cục Pháp chế) - Thông báo bắt đầu kinh doanh, v.v... (văn phòng thuế, văn phòng trợ cấp) + Khi sử dụng người nước ngoài (Cục Nhập cư) – (3) Khi thuê người lao động (Văn phòng Kiểm tra Tiêu chuẩn Lao động, văn phòng xin chào việc làm, Văn phòng Trợ cấp) được thực hiện luôn tại cơ quan một cửa và trong vòng 1 ngày.

- *Thành lập Trung tâm phát triển kinh doanh để hỗ trợ doanh nghiệp*

Nhân viên của Trung tâm Phát triển Kinh doanh có thể hỗ trợ các doanh nghiệp với nhiều dịch vụ tư vấn, bao gồm hướng dẫn kinh doanh, hỗ trợ văn hoá Nhật Bản và hỗ trợ phát triển kênh bán hàng (cho các công ty thành lập). Nhân viên song ngữ cũng hỗ trợ nhân viên công ty nước ngoài và gia đình họ tìm cách di chuyển vào khu vực Tokyo. Hỗ trợ bao gồm giúp nhân viên xác định bất động sản, mua sắm tại địa phương, các trung tâm chăm sóc sức khoẻ song ngữ, và các trường giáo dục quốc tế cho trẻ em.

- *Cho vay lãi suất thấp*

Hỗ trợ doanh nghiệp là công ty start -up hay SME: (i) thực hiện các điều kiện quy định trong outline về việc cấp các khoản trợ cấp cho các khoản vay tại các Đặc khu chiến lược quốc gia; (ii) vay từ các tổ chức tài chính được chỉ định với lãi suất thấp (trong đó, tổ chức tài chính được trợ cấp lãi suất); (iii) sử dụng các khoản vay cho các quỹ để thực hiện các lĩnh vực kinh doanh cụ thể.

- *Ưu đãi về thuế:* doanh nghiệp nhận được những quyền lợi nếu họ đầu tư mua máy móc, v.v... trong Đặc khu chiến lược quốc gia gồm:

+ Thuế tín dụng đầu tư: Mua nhà: khấu trừ 8%; Mua máy móc: khấu trừ 15%, đặc biệt là trong trường hợp các dự án trọng điểm được chỉ định (bao gồm lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe sử dụng công nghệ tiên tiến); mua nhà: khấu trừ 25%; Mua máy móc: khấu trừ 50%

+ Các công ty trực tiếp tham gia một lĩnh vực kinh doanh chỉ định trong Đặc khu chiến lược quốc gia sẽ được khấu trừ thu nhập chịu thuế là 20% nếu đáp ứng các điều kiện nhất định.

- Chính sách về đất đai, bất động sản

Văn phòng dịch vụ trong Đặc khu chiến lược quốc gia cung cấp cho các công ty và doanh nghiệp nước ngoài bắt đầu kinh doanh ở Tokyo hoặc đã làm việc ở đó mức giảm từ 10 đến 50% so với mức giá thuê thường xuyên trong một năm (áp dụng tại Đặc khu chiến lược quốc gia Tokyo).

- Chính sách tạm trú

Hệ thống nhập cư theo điểm (70 điểm là chuyên gia có trình độ cao được tính theo bằng cấp, năm kinh nghiệm, các đóng góp khoa học)

Chuyên gia có trình độ cao được cấp giấy phép: tham gia vào nhiều loại hình hoạt động trong thời gian lưu trú tại Nhật Bản; 5 năm ở lại; thủ tục xuất nhập cảnh và cư trú ưu đãi; cho phép vợ/chồng của chuyên gia nước ngoài có trình độ chuyên môn cao để làm việc; đưa bố mẹ đi kèm với chuyên gia nước ngoài có trình độ cao đến Nhật Bản với điều kiện nhất định; cho một công nhân trong gia đình đi kèm với các chuyên gia có trình độ cao đến Nhật Bản với điều kiện nhất định.

- Chính sách khác

+ Dịch vụ chăm sóc y tế tiên tiến

Cung cấp hệ thống dịch vụ chăm sóc y tế tiên tiến với việc kết hợp cả hai dịch vụ được bảo hiểm y tế công cộng và các dịch vụ y tế tiên tiến trong các khu đặc biệt tại khu vực Tokyo và Kansai. Hệ thống bao gồm tất cả các công nghệ sử dụng các loại thuốc đã được phê duyệt ở Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Canada hoặc Úc nhưng không cần được chấp thuận hoặc áp dụng ở Nhật Bản

+ Chính quyền địa phương cung cấp thông tin quản lý và đời sống bằng nhiều ngôn ngữ:

Chính quyền địa phương cung cấp thông tin bằng nhiều ngôn ngữ liên quan đến các vấn đề liên quan đến cuộc sống như nhà ở, giáo dục, nuôi dạy trẻ, chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa thảm họa, ngoài các thủ tục hành chính.

2.3. Một số cơ chế khác biệt của các đặc khu chiến lược quốc gia Niigata và Fukui (trong nông nghiệp)

- Quá trình hình thành

Việc đẩy mạnh đầu tư cho nông nghiệp chất lượng cao, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tiếp tục là trọng tâm ưu tiên trong chính sách phát triển kinh tế Abenomics của Thủ tướng Shinzo Abe. Để cụ thể hóa chính sách phát

triển kinh tế táo bạo trên, cách đây hơn 2 năm, Chính phủ Nhật Bản đã cho thành lập đặc khu nông nghiệp chiến lược quốc gia tại thành phố Niigata. Theo đó, các hàng rào chính sách vốn được dựng lên trước đây để bảo vệ vai trò trung tâm của người nông dân đã được xóa bỏ, mà thay vào đó là khuyến khích các tập đoàn lớn tham gia sản xuất nông nghiệp. Với những thay đổi căn bản này, Chính phủ hy vọng rằng Niigata là nơi sẽ cho thấy bộ mặt tương lai của ngành Nông nghiệp Nhật Bản.

Chính sách cũ của Nhật Bản là không để người nông dân bỏ ruộng, với việc dựng lên nhiều rào cản không cho các công ty tư nhân tham gia sản xuất nông nghiệp vì lo ngại một khi không đạt được lợi nhuận như ý do các công ty này sẽ lập tức chấm dứt canh tác, gây nên tình trạng hỗn loạn. Tuy nhiên, hiện nay đất ruộng bỏ hoang quá nhiều, người nông dân canh tác không hiệu quả. Vì thế, đây là thời điểm thích hợp nới lỏng các rào cản đối với các công ty tư nhân. Với thay đổi này, lần đầu tiên Chính phủ cho phép các công ty được góp vốn với người nông dân mua hoặc thuê đất để trồng lúa. Cùng với đó, chuỗi cửa hàng tiện ích của Lawson trở thành công ty đầu tiên trong cả nước tham gia mô hình mới này. Chính phủ Nhật Bản cũng cho thử nghiệm các công nghệ canh tác mới, chuỗi sản xuất kết hợp tiêu thụ và thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Những thử nghiệm này tại Niigata nếu thành công sẽ được nhân rộng ra phạm vi toàn quốc trong thời gian tới.

Việc xây dựng đặc khu nông nghiệp chiến lược quốc gia tại TP Niigata nằm trong chiến lược cải cách nông nghiệp được Chính phủ Nhật Bản công bố tháng 7-2014. Theo đó, Nhật Bản sẽ mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ; đồng thời tăng cường sử dụng công nghệ sạch và robot trong sản xuất nông nghiệp. Chiến lược này cũng ưu tiên tăng cường hiệu quả sử dụng đất và tập trung đất đai vào các nhà sản xuất lớn để giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành; tăng xuất khẩu lương thực đã qua chế biến; phổ biến văn hóa ẩm thực Nhật Bản trên thế giới. Theo quy định trong chiến lược, nông dân và doanh nghiệp mới tham gia sản xuất được quyền mua đất, thay vì chỉ được thuê lại.

3. Đánh giá tác động của các cơ chế, chính sách đặc biệt

Hiện nông nghiệp Nhật Bản chỉ chiếm hơn 1% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và khoảng 5% lực lượng lao động. Với dân số hơn 127 triệu người và diện tích đất nông nghiệp là 4,69 triệu héc ta, diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người của Nhật Bản vào loại thấp thế giới. Tuy nhiên, nông nghiệp Nhật Bản có những đặc điểm tương đối khác so với các quốc gia khác. Do Nhật Bản coi an ninh lương thực là mục tiêu số một, ngành Nông nghiệp được bảo hộ cao và được khuyến khích theo kiểu tự cung, tự cấp thông qua hạn chế nhập khẩu tối đa. Do đó, giá nông phẩm cao hơn các nước khác.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, Nhật Bản cần phải cải cách nông nghiệp quyết liệt khi tham gia sân chơi Hiệp định Đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). Về nguyên tắc, các nước thành viên TPP sẽ phải dỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với tất cả các sản phẩm trong vòng 10 năm. Nếu Nhật Bản không cải cách ngành Nông nghiệp thì nhiều khả năng nông sản nhập khẩu giá rẻ sẽ tràn

ngập đất nước khi TPP có hiệu lực. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi từ mô hình canh tác nhỏ lẻ sang phương thức sản xuất đại quy mô khi kết hợp giữa nông dân với các công ty phân phối được xem là bước chuẩn bị cần thiết của Nhật Bản trước sân chơi cạnh tranh TPP”.

4. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam

- Mô hình quản lý Đặc khu gồm nhiều thành phần: Chính quyền trung ương, địa phương, doanh nghiệp; Chính quyền đặc khu được quyền chủ động trong các dự án quy hoạch thành phố, dự án đổi mới và lĩnh vực y tế (các lĩnh vực ưu tiên);

- Thủ tục hành chính gọn nhẹ, giảm thiểu thời gian và trung tâm hỗ trợ kinh doanh;

- Hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp thông qua trợ cấp lãi suất cho tổ chức tín dụng;

- Thuế thấp và khấu trừ thu nhập chịu thuế;

- Giảm giá thuê nhà, bất động sản;

- Hệ thống ưu tiên nhập cư theo trình độ, kinh nghiệm, đóng góp khoa học (ưu tiên lao động chất lượng cao);

- Hỗ trợ mềm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và lao động;

- Nông nghiệp: thúc đẩy chuỗi sản xuất kết hợp tiêu thụ và thúc đẩy xuất khẩu; ứng dụng công nghệ sạch và tự động hóa (robot) trong SX nông nghiệp; nông dân và doanh nghiệp sản xuất được quyền mua đất thay vì thuê lại.

X. Ấn Độ

1. Lịch sử phát triển và quá trình xây dựng

Mô hình ĐKKT được triển khai tại Ấn Độ năm 1997 với những chính sách ưu đãi của Chính phủ nhằm thúc đẩy xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế Ấn Độ. Diện tích của ĐKKT tùy thuộc vào tính chất của từng ĐKKT, tuy nhiên Chính phủ Ấn Độ quy định ít nhất 50% diện tích này được sử dụng cho mục đích xuất khẩu, còn lại để xây dựng các khu chức năng khác.

Luật ĐKKT của Ấn Độ ban hành năm 2005 quy định Chính quyền trung ương cấp kinh phí hoặc cho vay đối với Ban quản lý ĐKKT nếu việc sử dụng vốn phù hợp với mục tiêu phát triển ĐKKT. Ban phê duyệt (Board of Approval) gồm 19 thành viên của các bộ ngành có trách nhiệm xem xét và phê duyệt thành lập các ĐKKT.

2. Các chính sách nổi bật

Các doanh nghiệp hạ tầng ĐKKT được hưởng miễn thuế 10 năm, được chuyển 100% lợi nhuận về nước. Các doanh nghiệp đầu tư trong ĐKKT được miễn thuế 5 năm, giảm 50% thuế trong 5 năm tiếp theo, miễn thuế 10 năm đối với các công trình mục tiêu phát triển; miễn thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa sản xuất và tiêu dùng trong

KKT.

3. Đánh giá về mô hình đặc khu kinh tế tại Ấn Độ

Tính đến năm 2010, Ấn Độ đã có 577 ĐKKT được cấp phép. Tuy nhiên, hiện tại chỉ còn 124 ĐKKT còn hoạt động, cho thấy việc phát triển tràn lan các ĐKKT ở Ấn Độ đã dẫn đến nhiều hạn chế. Trong chính sách ưu đãi, Chính phủ áp dụng mức ưu đãi thuế dài hạn và tỷ lệ ưu đãi lớn, điều này đã gây thất thu cho ngân sách quốc gia và cũng không thu hút được những nhà đầu tư lớn. Với số lượng lớn các ĐKKT nhưng đóng góp của khu vực này vào xuất khẩu chỉ chiếm từ 10-20% tổng doanh thu xuất khẩu của Ấn Độ, thu hút đầu tư nước ngoài lũy kế đến năm 2010 chỉ đạt 328,6 tỷ USD (Singala, Atmavilas và Singh, 2011). Mặc dù Luật ĐKKT (SEZ Act) của Ấn Độ khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất và dịch vụ phục vụ xuất khẩu, nhưng khu vực đóng góp tích cực nhất vào sự phát triển của hệ thống ĐKKT của quốc gia này lại là hệ thống các khu công nghệ thông tin và khu dịch vụ phục vụ CNTT.

Thất bại của các ĐKKT ở Ấn Độ là do nhiều vấn đề. Mục tiêu đặt ra ban đầu của Ấn Độ là xây dựng các đặc khu kinh tế theo kiểu Trung Quốc, nhằm thúc đẩy sản xuất, chế biến để xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 577 ĐKKT đăng ký có tới 332 ĐKKT tập trung vào lĩnh vực CNTT, phần cứng và dịch vụ đi kèm. Vì thế, các công ty phần mềm đang hoạt động tại Ấn Độ chuyển hoạt động của mình vào ĐKKT để hưởng ưu đãi về thuế và giá thuê đất gây thất thu lớn cho ngân sách. Chính phủ sau đó đặt lại mức thuế MAT (Minimum Alternate Tax) và DDT (Dividend Distribution Tax) lại khiến cho các ĐKKT kém hấp dẫn, đi ngược lại với mục tiêu ban đầu. Hơn nữa, việc thay đổi mức thuế không theo lộ trình càng khiến cho các nhà đầu tư cảm thấy rủi ro về sự ổn định và dễ đoán của chính sách và không đầu tư.

Lý do khác đến từ chính các thỏa thuận thương mại tự do FTA với các nước khác, giảm thuế thậm chí tới 0% với nhiều mặt hàng từ các nước này. Trong khi đó SEZs không nằm trong khu vực thuế quan nội địa của Ấn Độ, nên khi nhập khẩu vào thị trường nội địa chịu mức thuế rất cao, thuế nhập khẩu lại tính cho phần giá trị gia tăng trong nước.

Thất bại của ĐKKT Ấn Độ còn đến từ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường bộ, đường sắt kết nối ĐKKT tới cảng biển, sân bay. Mặc dù đi theo hướng xây dựng ĐKKT kiểu Trung Quốc nhưng cơ sở hạ tầng còn yếu kém. Số lượng các ĐKKT nhiều nhưng nhỏ (tổng diện tích các ĐKKT chưa bằng Thẩm Quyển của Trung Quốc), tách biệt khiến việc đầu tư để đồng bộ các ĐKKT thực sự khó khăn.

Đất đai cũng là vấn đề lớn của các ĐKKT này. Theo luật đặc khu mục 5(2), 75% diện tích đất tại các ĐKKT có thể được sử dụng cho các mục đích phi công nghiệp. Lỗ hổng này đã tạo điều kiện cho các nhà đầu cơ đất đai trong và ngoài nước tranh thủ mua lại diện tích đất lớn với giá rẻ để chờ tăng giá. Trong khi đó người dân nghèo ở các ĐKKT phải bán lại theo giá đất của Chính phủ rẻ hơn nhiều so với thị trường. Họ mất đất canh tác, không có nghề nghiệp thay thế, tiền hỗ trợ thu hồi đất của chính phủ chỉ giúp một phần nhỏ và chẳng mấy chốc sẽ hết. Điều này đã gây làn sóng phản đối dữ dội từ người dân tại các ĐKKT.

4. Bài học cho Việt Nam

- Cần cân nhắc về chính sách thuế cho các doanh nghiệp để tránh tình trạng các doanh nghiệp trong nước chuyển ra hoạt động tại ĐKKT để hưởng lợi từ ưu đãi thuế gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước.
- Tránh việc thay đổi chính sách thuế đột ngột. Cần đảm bảo tính dễ đoán (predictable) của chính sách và ổn định của thể chế.
- Cơ sở hạ tầng trong ĐKKT cần chú trọng nhưng cũng cần xây dựng hệ thống đường bộ và đặc biệt là đường sắt kết nối ĐKKT với cảng biển và sân bay lớn.
- Khung giá đất cần được xây dựng sát với giá trị trường. Cần có các chính sách tái định cư, đào tạo nghề đối với người dân bị thu hồi đất. Đất được giao, cho thuê cần được giám sát để bảo đảm hoạt động đúng với mục đích ban đầu.

B. CHÂU ÂU

ĐKKT được thành lập ở Ba Lan từ năm 1995. Mục tiêu phát triển ĐKKT của Ba Lan là: phát triển một số lĩnh vực kinh tế; phát triển kỹ thuật mới và các giải pháp, tổ chức thực hiện trong nền kinh tế quốc dân; tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ; phát triển các sản phẩm công nghiệp hiện có và cơ sở hạ tầng kinh tế; tạo ra những nơi làm việc mới; phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường. Đến năm 2010, 70% vốn đầu tư vào các ĐKKT của Ba Lan đến từ 5 quốc gia: Đức, Ba Lan, Mỹ, Nhật Bản và Italia.

- *Về thể chế*: Công cụ pháp lý hiện áp dụng cho các ĐKKT là Luật ĐKKT ban hành năm 1994 (sửa đổi năm 2008, trong đó quy định các ĐKKT được thành lập theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở xét yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Kinh tế. .

- *Ưu đãi*: áp dụng thuế TNDN 19%; tài trợ cho dự án đầu tư trên cơ sở địa điểm đầu tư, quy mô của doanh nghiệp và số tiền chi phí đầu tư (chi phí để mua các tài sản cố định, hoặc các chi phí lao động trong hai năm đầu). Cụ thể, đối với doanh nghiệp lớn hỗ trợ từ 30% đến 50% chi phí đủ điều kiện; đối với doanh nghiệp vừa hỗ trợ từ 40% đến 60% chi phí đủ điều kiện; đối với doanh nghiệp nhỏ hỗ trợ 50% to 70% các chi phí đủ điều kiện (Zimny, 2012).

C. CHÂU PHI

Nam Phi là một trong những quốc gia xây dựng mô hình ĐKKT khá muộn. Năm 2000, mô hình khu đầu tiên được thành lập ở Nam phi có tên gọi Khu phát triển công nghiệp (IDZ). Mô hình này tập trung vào 4 yếu tố chính: (1) Chi phí lao động thấp, chi phí đầu vào sản xuất thấp; (3) Cải thiện giáo dục và đào tạo; tuyển dụng người nước ngoài có kỹ năng; (4) Đảm bảo chính sách áp dụng đối với các ĐKKT sẽ ổn định.

Bên cạnh đó, Chính phủ Nam Phi đã xây dựng dự thảo luật và chính sách phát triển ĐKKT. Đồng thời thành lập Hội đồng gồm 13 thành viên được Bộ

trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm. Vai trò của hội đồng này là "tư vấn cho Bộ trưởng về chính sách và chiến lược thúc đẩy, phát triển, vận hành và quản lý các ĐKKT.

Năm 2014, luật đặc khu kinh tế (số 16 năm 2014) có hiệu lực quy định các chính sách hỗ trợ đặc biệt cho doanh nghiệp tại đặc khu, bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp xuống 15%. Đối với các DN có doanh thu thuần dưới R20 triệu thì được hưởng các mức thuế ưu đãi hiện có của chính phủ hoặc mức 15%, tùy mức nào thấp hơn. Giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng lao động trong nước không. Miễn thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu vào ĐKKT, sử dụng cho hoạt động của DN tại ĐKKT. Nhưng hàng hoá bán tại thị trường trong nước vẫn chịu thuế GTGT 14%. Mặc dù có những chính sách mạnh mẽ hơn để thu hút đầu tư so với IPZ, các ĐKKT này sẽ chịu nhiều cạnh tranh từ các ĐKKT khác trên thế giới, cho dù giá nhân công tại Nam Phi rẻ hơn trung bình thế giới.

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm hoạt động, các IPZ của Nam Phi chưa thực sự thành công. Những lý do chính dẫn đến sự thất bại của Nam Phi trong quá trình xây dựng và phát triển các mô hình ĐKKT gồm: (1) thiếu sự vào cuộc tích cực của Chính phủ trung ương: các ưu đãi về thuế và đơn giản hóa thủ tục hành chính mới chỉ dừng lại ở cam kết, hứa hẹn từ Chính phủ. Trên thực tế, các doanh nghiệp đầu tư trong các IPZ của Nam Phi không nhận được bất cứ sự ưu đãi đặc biệt nào; các quy định về vấn đề xã hội, lao động vào môi trường áp dụng trong các IPZ không có gì khác với các khu vực còn lại của Nam Phi; (2) thiếu khuôn khổ chính sách toàn diện dẫn đến những yếu kém trong công tác quản trị, lập quy hoạch, quản lý và vận hành các IPZ.

Những lý do này đều bắt nguồn phần lớn vào việc Chính phủ do dự trong thay đổi thể chế. Rút kinh nghiệm từ đó, các quy định trong ĐKKT ban hành năm 2014 có mở hơn, giảm thêm thuế, nới lỏng quy định về lao động, có uỷ ban quốc gia về ĐKKT để giải quyết thủ tục trong ĐKKT, có một Người điều hành và một Hội đồng Đặc khu chỉ định bởi Uỷ ban quốc gia về ĐKKT. Tuy nhiên, các khuôn khổ chính sách còn chưa rõ ràng, hệ thống văn bản hướng dẫn còn đang được hoàn thiện nên chưa thể đánh giá chính xác thành công của các ĐKKT này.

D. CÁC QUẦN ĐẢO NGOÀI KHƠI

I. British Virgin Islands (BVI)

1. Lịch sử hình thành và phát triển của British Virgin Islands

- Quần đảo Virgin thuộc Anh (British Virgin Islands – BVI) là lãnh thổ nước ngoài thuộc Anh, nằm ở vùng biển Caribe và phía Đông của Puerto Rico. Về Chính trị, Chính phủ Anh cử một quản trị viên đại diện cho chính phủ Anh điều hành tại Quần đảo và được trao quyền tự trị vào năm 1967. BVI hoạt động theo thể chế dân chủ nghị viện. Quyền lực hành pháp tối cao tại Quần đảo Virgin thuộc Anh được trao cho Nữ hoàng Anh và Thống đốc Quần đảo Virgin thuộc Anh thi hành nhân danh Nữ vương. Thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm theo khuyến nghị của Chính phủ Anh. Phòng thủ và hầu hết sự vụ ngoại giao vẫn do Anh chịu trách nhiệm. Kể từ thập niên 1960, Quần đảo đa dạng hóa kinh tế dựa trên ngành nông nghiệp trong quá khứ hướng đến du lịch và tài chính, trở thành

một trong các khu vực thịnh vượng nhất tại Caribe. BVI là một phần của Quần đảo Virgin, các hòn đảo còn lại quần đảo này tạo thành Quần đảo Virgin thuộc Mỹ và Quần đảo Virgin thuộc Tây Ban Nha. BVI có diện tích khoảng 153 km² và dân số 27,800 người. Khoảng 15% diện tích của quần đảo này không có người dân sinh sống. Thủ đô Road Town nằm trên hòn đảo lớn nhất Tortola, người dân BVI được xem là công dân của các lãnh thổ nước ngoài thuộc Anh và đã chính thức trở thành công dân Anh từ năm 2002. Dù lãnh thổ này không phải là một phần của Liên minh châu Âu (EU) và không phụ thuộc vào luật pháp của EU nhưng công dân của quần đảo này vẫn được xem là công dân EU. Do mối liên hệ chặt chẽ từ trước tới nay với Quần đảo Virgin thuộc Mỹ, BVI đã sử dụng đồng USD làm đơn vị tiền tệ của mình kể từ năm 1959.

- Nền kinh tế của Quần đảo BVI thuộc hàng thịnh vượng nhất vùng biển Caribe. Theo số liệu của CIA World Factbook, vào năm 2004 quần đảo này có GDP đầu người cao thứ 12 trên thế giới. Hai trụ cột chính của nền kinh tế là dịch vụ tài chính (đem lại khoảng 60% nguồn thu công) và du lịch (đóng góp gần 40% còn lại). Về mặt kinh tế thì lĩnh vực du lịch có tầm quan trọng lớn hơn vì tạo nhiều công ăn việc làm hơn cho người dân trong quần đảo và hầu hết các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch đều thuộc sở hữu của lãnh thổ này.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt của BVI

2.1. Những cơ chế, chính sách đặc thù, khác biệt

- *Chính sách về đầu tư kinh doanh:* Bộ Công Thương (BVI Trade Department) là cơ quan cấp giấy phép đầu tư. Thời hạn của giấy phép kinh doanh dài ngắn phụ thuộc vào hạng mục kinh doanh. Khi giấy phép kinh doanh được cấp, bạn phải xin giấy phép làm việc (work permit). Đạo luật mới về các Công ty Kinh doanh của BVI (năm 2004) loại bỏ bất kỳ sự phân biệt nào trước đây giữa một công ty địa phương (hoạt động trong thị trường nội địa) và một công ty ra nước ngoài (chỉ giới hạn trong kinh doanh quốc tế). Theo Đạo luật mới, hiện nay chỉ có một loại hình công ty thống nhất - một công ty kinh doanh của BVI, tiếp tục được miễn thuế và tiếp tục được hưởng tất cả các quyền lợi đáng kể do luật trước đây cung cấp. Việc thành lập công ty không yêu cầu về vốn đầu tư tối thiểu và không yêu cầu phải ghi rõ bất kỳ số vốn đã được ủy quyền hoặc vốn đăng ký nào trong các tài liệu cơ sở. Công ty chỉ yêu cầu phải xác định có bao nhiêu cổ phần trong tổng số (cho phép xác định tỷ lệ nắm giữ cổ phần của một cổ đông cụ thể), nhưng không có yêu cầu phải đính kèm một giá trị tiền mặt cố định cho mỗi cổ phần. Bảo mật là một trong những đặc điểm chính của công ty kinh doanh BVI, các chi tiết về chủ sở hữu, giám đốc và cổ đông của Công ty không thuộc hồ sơ công cộng. Sổ Đăng ký thành viên, Sổ đăng ký Giám đốc và tất cả các biên bản và Nghị quyết của Công ty chỉ được lưu giữ tại các văn phòng của Đại lý Đăng ký và có tính bảo mật toàn bộ.

+ Về mô hình hoạt động công ty: một công ty kinh doanh của BVI yêu cầu ít nhất một chủ sở hữu, một cổ đông và một giám đốc. Tất cả đều có thể là một và cùng một người. Ngoài giám đốc, công ty không cần chỉ định bất kỳ nhân viên

điều hành nào. Cơ cấu quản lý của Công ty Kinh doanh BVI có thể được thiết kế phù hợp với nhiều yêu cầu và đa dạng nhất.

- *Chính sách ưu đãi về thuế, phí:*

+ Thuế: công ty kinh doanh của BVI được miễn thuế thu nhập, miễn thuế áp dụng cho tất cả các khoản cổ tức, lãi, tiền thuê, tiền bản quyền, tiền bồi thường và các khoản khác mà công ty trả, và tất cả các khoản lợi nhuận từ bất kỳ cổ phần, Chứng khoán của công ty; miễn thuế xuất khẩu; áp thuế suất đối với thuế nhập khẩu từ 5 – 20% đối với từng mặt hàng và miễn thuế nhập khẩu đối với tài liệu đọc và máy tính; các mặt hàng chịu thuế TTĐB bao gồm nước hoa, kim loại quý, đồ điện và xe cơ giới; chỉ áp thuế thu nhập cá nhân là 8% đối với cá nhân thu nhập trên 10.000 USD/năm; không áp dụng thuế giá trị gia tăng.

+ Phí: Các khoản phí bắt buộc bao gồm (a) Phí Chính phủ, và (b) lệ phí đăng ký và lệ phí Đại lý đã đăng ký hoạt động của công ty. Phí của Chính phủ về cơ bản là một khoản thuế cố định của tiểu bang mà tất cả các công ty phải trả thay cho thuế để được hưởng "giấy phép" của quốc gia nơi cư trú thuế đặc biệt.

- *Chính sách về tài chính, ngân sách:* vào giữa thập niên 1980, Chính phủ nước Cộng hòa British Virgin Islands bắt đầu cho phép các công ty nước ngoài đăng ký hoạt động tại nước này và thu phí cấp phép cho các công ty hoạt động đóng góp khoảng 51.8% nguồn thu của Chính phủ.

- *Chính sách tiền tệ, ngân hàng:* đồng tiền sử dụng là USD vì họ giao dịch chủ yếu với nhà đầu tư nước ngoài và US Virgin Islands; Ngân hàng, trung tâm tài chính, các quỹ đầu tư và trung tâm giao dịch chứng khoán có mặt tại 2 thành phố Tortola và Virgin Gorda, do Ủy ban Dịch vụ Tài chính của lãnh thổ cấp phép.

- *Chính sách về đất đai và bất động sản:* Người mua đất sẽ đăng kí quyền sử dụng đất tại văn phòng chính phủ BVI, quyền sử dụng đất kéo dài đến 99 năm. Miễn thuế đối với các trường hợp kinh doanh bất động sản, thừa kế, kế nhiệm hay quà tặng phải trả đối với bất kỳ cổ phần, nghĩa vụ nợ hay các chứng khoán khác. Ngoại trừ trường hợp giao dịch sở hữu đất đai ở Quần đảo Virgin thuộc Anh, phải nộp lệ phí phải trả cho Chính phủ.

- *Chính sách thu hút đầu tư ngoại kiều:* Nhà đầu tư được phép kinh doanh casino khi đáp ứng các điều kiện quy định của chính phủ BVI. Người dân BVI và người nước ngoài được phép chơi bài trong casino.

- *Chính sách tạm trú:* Tất cả người nước ngoài muốn nhập cảnh vào BVI đều phải xin giấy phép. Thị thực 30 ngày có thể được cấp bởi Hải Quan ở tất cả các cảng. Nếu muốn lưu trú dài hạn, hoặc xin giấy phép lao động bạn phải xin giấy phép ở Cơ quan nhập cư BVI.

- *Chính sách về lao động:*

+ Về nhà ở: Các ngân hàng cho vay thế chấp từ 75% - 90% giá trị nhà hoặc bất động sản và có thời hạn lên đến 30 năm. Với mức lãi suất thế chấp cao hơn 1.5% so với mức lãi suất ở New York. Các chi phí để mua bất động sản ở BVI: Công dân nước ngoài muốn sở hữu BĐS phải chịu phí 12 % giá trị bất động sản,

công dân BVI chịu phí 4%. Phí thuê luật sư: 1 - 2%. Lệ phí thẩm định hồ sơ pháp lý sở hữu bất động sản dao động từ 700 - 100 USD. Điều tra kết cấu bất động sản (Structural integrity surveys) mất 1.500 đến 2000 USD. Phí xin vay thế chấp 0.5 - 1% giá trị khoản vay và phí thuê luật sư 0.5%. Lãi suất vay vốn mua nhà 5 - 6%/ năm. Lãi suất vay xây nhà có thể lên đến 8%/ năm.

+ Về y tế: Lao động không mất phí khám bệnh khi có bảo hiểm y tế. Một số công ty sẽ chi trả một phần hoặc toàn bộ bảo hiểm y tế cho lao động (tuy nhiên điều này không bắt buộc).

+ Về giáo dục: BVI có 25 trường cấp 1, 2 và 7 trường cấp 3 (cả trường công và trường tư). Công dân nước nào cũng có thể đăng kí học và phải xin học qua Bộ Giáo Dục và phải đóng học phí trừ các trường hợp ưu đãi cá biệt như học lực giỏi và năng khiếu do trường quy định. Học sinh có thể phải thi để xếp lớp theo trình độ.

+ Về nguồn nhân lực: BVI phụ thuộc nhiều vào số công nhân nhập cư và hơn 50% lượng lao động trên quần đảo này là người nước ngoài.

- *Chính sách khác:*

+ Về giải quyết tranh chấp: Doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ BVI được thành lập trước năm 2004 sẽ giải quyết tranh chấp theo Luật Doanh nghiệp Quốc tế 1984. Doanh nghiệp thành lập sau năm 2004 sẽ giải quyết tranh chấp theo Luật Doanh nghiệp BVI 2004.

+ Về sử phạt hành chính: Virgin thuộc Anh sẽ dẫn đến mức phạt 10% nếu thanh toán đến 2 tháng muộn và 50% phí phạt muộn nếu thanh toán vượt quá 2 tháng. Vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày phải nộp lệ phí của Chính phủ, Nhà đăng ký các công ty có quyền đình công công ty khỏi Cơ quan đăng ký vì không thanh toán phí, sau khi thông báo cho Công ty 30 ngày. Ngoài ra nếu công ty nộp các khoản thuế và phí đúng hạn sẽ được Cơ quan đăng ký cấp Giấy chứng nhận Good Standing (là một văn bản chính thức do Cơ quan đăng ký các công ty xác nhận rằng một công ty cụ thể tồn tại đã tuân thủ tất cả các yêu cầu hành chính liên quan đến việc đăng ký tiếp tục và đã trả tất cả các khoản lệ phí của chính phủ và do đó Giấy chứng nhận Good Standing được sử dụng để chính thức xác nhận sự tồn tại hợp pháp của một công ty nước ngoài sau một thời gian hoạt động). Giấy chứng nhận Good Standing cơ bản là một "ảnh chụp nhanh" về sức khỏe pháp lý của công ty tại một thời điểm nhất định.

2.2. Tác động của các cơ chế, chính sách đặc biệt này đối với sự phát triển, thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh

BVI là thiên đường ưu đãi về thuế nên đã nước dẫn đầu thế giới trong việc đăng ký các quỹ đầu tư ra nước ngoài. Hiện có hơn 3.000 quỹ đầu tư đang đăng ký tại BVI với tổng số hơn 100 tỷ đô la Mỹ. Năm 2000, Chính phủ Anh thực hiện một báo cáo tổng quan về ngành tài chính nước ngoài và báo cáo cho thấy gần 41% quỹ đầu tư nước ngoài trên thế giới được thành lập tại BVI. Hiện BVI là một trong những trung tâm tài chính nước ngoài hàng đầu thế giới và tự hào là một trong những nước có GDP đầu người cao nhất tại vùng biển Caribe. Bên cạnh các

loại hình doanh nghiệp cơ bản, BVI cũng thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty tín thác nhưng những loại hình này không phổ biến.

2.3. Kiến nghị các cơ chế, chính sách có thể xem xét, áp dụng tại các đơn vị HCKT đặc biệt của Việt Nam.

+ Cho phép tất cả công ty nước ngoài đăng ký hoạt động tại các đơn vị HCĐB và thu phí cấp phép và duy trì hoạt động hàng năm cho các công ty này với điều kiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc áp mức thuế suất thấp.

+ Miễn thuế xuất khẩu.

+ Không hạn chế việc sở hữu bất động sản đối với người nước ngoài làm việc hoặc sinh sống tại đơn vị HCĐB.

3. Đánh giá sự thành công/thất bại của đặc khu

Với chính sách đặc biệt ưu đãi về thuế, BVI là một đối thủ quan trọng trên toàn cầu trong ngành dịch vụ tài chính ngoài khơi. Năm 2000, chính phủ Anh báo cáo có trên 45% các công ty ngoài khơi trên thế giới (chủ yếu là quỹ đầu tư và dịch vụ tài chính) được thành lập tại Quần đảo Virgin thuộc Anh. Kể từ năm 2001, dịch vụ tài chính tại Quần đảo Virgin thuộc Anh do Ủy ban Dịch vụ Tài chính quản lý đã trở thành là một "thiên đường thuế" nên dịch vụ tài chính đóng góp hơn một nửa thu nhập của lãnh thổ, phần lớn thu nhập này đến từ cấp phép cho các công ty ngoài khơi và dịch vụ liên quan hoạt động trên lãnh thổ BVI.

II. Quần đảo Cayman

1. Lịch sử hình thành và phát triển của đảo Cayman

Cayman là một trung tâm tài chính (Offshore Financial Center – OFC) lớn trên thế giới. Đây là một lãnh thổ bên ngoài thuộc Anh, nằm ở phía Tây vùng biển Caribe, phía Tây của Cuba và phía Tây Bắc Jamaica. Cayman gồm ba hòn đảo là Grand Cayman, Cayman Brac và Little Cayman với tổng diện tích 264 km²; thủ đô là George Town.

Hiện thời đảo Cayman vẫn là một lãnh địa hải ngoại tự trị ở mức độ cao của nước Anh (British Overseas Territory), thống đốc đều do Nữ hoàng Anh bổ nhiệm. Đảo Cayman được phép sở hữu tòa án của mình, pháp luật sẽ theo luật bình thường của nước Anh để căn cứ. Chính đảng chủ yếu là do Đảng Dân chủ thống nhất (United Democratic Party, UDP).

Chính phủ thu nhập chủ yếu từ thuế hải quan, thuế con dấu và lệ phí chính phủ công ty hàng năm. Chính phủ của đảo Cayman, từ trước đến nay đều rất ổn định, ngôn ngữ chính thức của họ chủ yếu là tiếng Anh.

2. Các cơ chế, chính sách đặc thù của đảo Cayman

2.1. Kinh tế

Ba lĩnh vực đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đảo Cayman là tài chính tiền tệ, du lịch và bất động sản.

Đảo Cayman được xem là một trong những trung tâm tài chính có tiếng trên thế giới, với độ bảo mật thông tin cao và mức thuế thấp. Ở Cayman, số doanh

ng nghiệp đăng ký còn nhiều hơn người dân. Cư dân của hòn đảo Cayman, trên 70% đều làm việc liên quan đến lĩnh vực thương mại và tiền tệ. Sự phát triển của đảo Cayman, chủ yếu chính là Chính phủ nước này không quản chế ngoại hối, có thể thường xuyên điều chỉnh pháp luật, để giữ vai trò quan trọng trong các lĩnh vực tiền tệ, bảo hiểm, thương mại và các mặt khác.

Hiện Cayman có hơn 580 ngân hàng và công ty tín thác đã thành lập tại đây, trong đó tài sản đã đạt đến 747.6 tỷ đô la Mỹ; có 517 công ty chuyên về bảo hiểm, trong đó tài sản ước khoảng 14.3 tỷ đô la Mỹ có 3.041 quỹ ngân sách chung tại đây đăng ký và tài sản đã đạt ở mức độ cao là 215 tỷ đô la Mỹ, đồng thời ước tính sẽ có 40.000 công ty nước ngoài sẽ đăng ký tại đây. Ngoài ra Cayman cũng là một trong những thị trường chủ yếu giao dịch tiền tệ Châu Âu trên thế giới. Tiền tệ trong nước của Cayman là đồng Cayman (CI\$) tỷ giá cố định hối đoái là 1.2 đồng đô la Mỹ, vì khắp nơi trên đảo Cayman đều tiếp nhận đô la Mỹ, cho nên khách tham quan đến đây đặc biệt không nhất thiết phải dùng đô la Mỹ để đổi thành đồng Cayman.

Sở giao dịch chứng khoán đảo Cayman (The Cayman Islands Stock Exchange, CSX) tuy là một nơi do Chính phủ sở hữu toàn bộ dưới hình thức công ty Trách nhiệm hữu hạn, nhưng nếu căn cứ luật giao dịch chứng khoán năm 1996 (Stock Exchange Law 1996) lại hoạt động một cách độc lập. Được đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 1997, cho đến nay đã có hơn 600 nhà đầu tư đã niêm yết chứng khoán, với tổng giá trị niêm yết theo giá thị trường là 40 tỷ đô la Mỹ.

2.2. Về chính sách thuế

Đảo Cayman, thực sự là một đảo thuế vụ thiên đường. Từ năm 1985 sau khi bãi bỏ thuế thu nhập cá nhân (Head Tax), cư dân và công ty đều không cần phải trực tiếp nộp thuế. Nơi đây không có thuế giá trị gia tăng (Capital Gains), thuế thừa kế (Inheritance Tax) hoặc thuế quà biếu (Gift Tax), đều không cần phải đóng thuế tài sản và không hạn chế quyền sở hữu tài sản và đất đai với người nước ngoài, đối với lúc chuyển nhượng bất động sản nhất thiết phải nộp 7.5% của thuế con dấu, nếu mức kim ngạch thấp hơn CI\$ 300,000 thì cần đóng 1% của thuế thế chấp, và nếu cao hơn CI\$300,000 thì cần đóng 1.5% của thuế thế chấp.

2.3. Về thương mại

Luật công ty của đảo Cayman, theo “Luật công ty thương mại nước Anh (năm 1948)”, (English Companies Act of 1948) làm cơ bản, Luật công ty sớm nhất là “Luật công ty đảo Cayman” (Cayman Islands Companies Law of 1960). Tuy nhiên luật pháp công ty từ trước đến nay đã thay đổi nhiều lần, bên trong có rất nhiều đảo Cayman địa phương đặc điểm, trước mắt ban phát hành mới nhất hiện nay là năm 2001, tháng 3 năm 2001 đến nay có 59.210 công ty được thành lập tại Cayman, chỉ trong năm 2000, đã có 10.972 công ty thành lập, hình thức công ty được chia làm năm loại: Công ty kinh doanh trong nước (Resident Company hoặc Ordinary Company) khác công ty kinh doanh trong nước (Non-Resident Company), công ty miễn thuế (Exempted Company), công ty LDC (Limited Duration Company) gần giống như LLC tại Mỹ, nhưng chỉ có thể tồn tại đến 30 năm), công ty nước ngoài (Foreign Company). Ngoài ra công ty miễn

thuế (Exempted Company), chủ yếu cho doanh nghiệp hoặc cá nhân làm quy hoạch về mặt tiền tệ.

Thị trường cổ phiếu của Singapore và HK cho phép các công ty Offshore thành lập tại Cayman được phép niêm yết giao dịch, quần đảo Cayman kế tiếp là Bermuda cũng là trung tâm dịch vụ bảo hiểm chủ yếu nhất, những công ty đăng ký bảo hiểm tại đây, đại đa số đến đăng ký dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sức khỏe.

Gần đây Chính phủ Cayman tích cực gia tăng uy tín cho các công ty tiền tệ, không những đã đặt ra quy định rửa tiền (Money Laundering Regulations) mà còn sửa đổi luật pháp về hành vi khởi tố tội phạm (Proceeds of Criminal Conduct Law), Luật tiền tệ (Monetary Authority Law. Luật pháp công ty ủy thác ngân hàng (Bank and Trust Companies Law), Luật quản lý công ty (Companies Management Law) cũng là thành viên chịu sự giám sát của tổ chức chống rửa tiền biển Calibe, đưa Cayman trở thành nước đầu tiên có các công ty Offshore trong sạch. Năm 1989, Chính phủ Cayman quyết định xử phạt hành vi mua bán Heroin, rửa tiền, hành vi trên là vi phạm pháp luật Cayman, chính sách trên trong Châu Mỹ khu vực biển Caribe được áp dụng trước tiên.

Tháng 6 năm 2001, tổ chức đội chống rửa tiền (Finanacial Action Task Forceon Money Laundering, FATF) ngày 27 tháng 11 năm 2001 công bố tất cả báo cáo trong năm, bài trừ những quốc gia không hợp tác đối với đảo Cayman; Mỹ và Anh (bao gồm Cayman) ký hiệp định trao đổi thông tin thuế vụ (Tax Information Exchange Agreements) cho phép Cayman và Mỹ trao đổi thông tin thuế vụ, trong phạm vi phòng chống Chính phủ Cayman cũng đảm bảo thông tin mật của các doanh nghiệp kinh doanh hợp pháp. Cho nên, quần đảo Cayman trở thành trung tâm tiền tệ uy tín nhất của khu vực Calibe, có ưu thế chính trị, kinh tế ổn định.

2.4. Công ty miễn thuế Cayman

Công ty miễn thuế của Cayman được thành lập như các công ty trong nước, ít nhất có một cổ đông/đối tác không được kinh doanh trong nước và phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu công ty, không được sở hữu đất đai, ngoại trừ phải có giấy phép, nếu không thì không thể kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, và quỹ cộng đồng, ưu điểm gồm:

- Không cần nộp báo cáo tài chính cuối năm.
- Bảo mật thành viên đăng ký, thông tin không tiết lộ ra ngoài.
- Miễn thuế toàn bộ các loại thuế, thời hạn được miễn lần đầu là 20 năm.

Thủ tục xin cấp phép công ty miễn thuế rất đơn giản, nhanh chóng và thuận tiện, hạn chế các thủ tục hành chính, giấy tờ, như: nhà đầu tư không cần cư trú tại đảo Cayman; 25 ngày làm việc hoàn thành xin cấp phép công ty; Có thể niêm yết giao dịch mua bán tại thị trường chứng khoán HK và Singapore; sau khi thành lập công ty, có thể hoạt động thương mại hợp pháp trên toàn thế giới; Không cần triệu tập hội nghị cổ đông và hội nghị cổ đông tại Cayman; Có thể sở hữu cổ phiếu của các công ty khác, nhà ở, đất đai và các loại tài sản khác; Không hạn chế vốn đầu tư thấp nhất và giá trị thấp nhất, vốn điều lệ thường là 50,000USD;

Sổ sách công ty không cần kiểm toán, chỉ cần công ty duy trì sổ sách rõ ràng (phải có các đơn thu chi, hóa đơn mua bán và biên bản tài sản phụ trách) thì không cần báo cáo tài chính năm.

3. Đánh giá sự thành công của đảo Cayman

Có thể đánh giá mức thuế suất thấp thậm chí là không phải đóng thuế; mức độ bảo mật thông tin tài sản của các doanh nghiệp và cá nhân cao; thủ tục thành lập doanh nghiệp dễ dàng và lệ phí thành lập, duy trì doanh nghiệp thấp là những chính sách đem lại thành công trong thu hút đầu tư vào Cayman.

Với những chính sách thông thoáng, linh hoạt trong điều hành kinh tế và những ưu đãi nổi trội về thuế, quần đảo Cayman là địa điểm có nhiều quỹ đầu tư trên thế giới - nắm giữ 265 tỷ USD trái phiếu Mỹ và trở thành chủ nợ lớn thứ ba của Mỹ, chỉ đứng sau Trung Quốc và Nhật Bản. Theo một báo cáo được Oliver Wyman & Co công bố năm 2014, khoảng 60% tài sản của các quỹ đầu cơ trên toàn thế giới được chuyển về quần đảo Cayman.

Mặc dù là một quốc đảo có diện tích nhỏ, dân số ít, nhưng với thu nhập bình quân khoảng 47,000 CI\$ (57,316 USD), người dân Cayman có mức sống cao nhất tại vùng biển Caribe.

4. Các yếu tố thành công và hạn chế

- Ưu điểm

+ Hệ thống hàng không kết nối với nhiều thành phố lớn trên thế giới (Miami, Newyork, Toronto, London...)

+ Thuế suất 0% được áp dụng trong nhiều lĩnh vực

+ Hệ thống pháp luật an toàn, chặt chẽ dựa trên hệ thống pháp luật của Anh

- Nhược điểm: hệ thống Luật thị thực dễ dàng cho người nước ngoài có thể ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người dân địa phương.

Phụ bảng 1 – Mô hình các khu kinh tế truyền thống trên thế giới

Mô hình	Đặc điểm	Quy mô diện tích	Thị trường chính	Điển hình
Khu Thương mại Tự do (Free Trade/Commercial Zones)	Là khu riêng biệt, miễn thuế, có sẵn nhà xưởng và các tiện ích phục vụ các hoạt động thương mại, vận chuyển hàng hóa và tái xuất khẩu.	Dưới 50 ha	Thị trường nội địa Tái xuất khẩu	- Khu tự do Colon, Panama
KCX (Export Processing Zones)/ KCN (Industrial Estate)	Là KCN chuyên phục vụ thị trường nước ngoài. KCN trong đó có nhiều phân khu phục vụ nhiều ngành sản xuất và khu chuyên phục vụ xuất khẩu.	Dưới 100 ha	Xuất khẩu Thị trường nội địa (với KCX hỗn hợp)	- KCX Karachi, Pakistan - KCN Lat Krabang, Thái Lan
Khu doanh nghiệp tập trung (Enterprise Zones)	Được thành lập nhằm mục đích tái cơ cấu khu vực thành phố và nông thôn thông qua các chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính.	Dưới 50 ha	Xuất khẩu	Empowerment Zone, Chicago
Khu cảng tự do (Freeports)	Thường có diện tích lớn, bao gồm nhiều khu chức năng bao gồm: du lịch, thương mại, dân cư với nhiều chính sách ưu đãi.	Trên 10.000 ha	Thị trường nội địa Thị trường khu vực Xuất khẩu	ĐKKT Aqaba, Jordan
Các khu đặc biệt khác	Bao gồm các khu khoa học/công nghệ, khu lọc hóa dầu, khu logistics,	Phụ thuộc vào nhu cầu của doanh nghiệp	Thị trường nội địa và xuất khẩu	Phụ bảng 2

Nguồn: FIAS (2008)

Phụ bảng 2 – Mô hình các khu kinh tế hiện đại trên thế giới

Mô hình	Mục tiêu phát triển	Quy mô	Yêu cầu về địa điểm	Hoạt động chính	Thị trường	Điển hình
Khu Khoa học hoặc Công nghệ (Technology or Science Park)	Phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao và nghiên cứu khoa học công nghệ	Dưới 50 ha	Gần các trường đại học và viện nghiên cứu	Công nghệ cao	Nội địa và xuất khẩu	Công viên Khoa học (Science Park), Singapore
Khu Hóa dầu (Petrochemical Zones)	Phát triển công nghiệp nặng lượng	100-300 ha	Gần các mỏ dầu, khí và các nguồn tài nguyên thiên nhiên	Công nghiệp hóa dầu và công nghiệp nặng	Nội địa và xuất khẩu	KCN Laem Chobang, Thái Lan
Khu Dịch vụ Tài chính (Financial Services)	Phát triển các dịch vụ tài chính offshore	Dưới 50 ha	Không	Các dịch vụ tài chính và phi tài chính offshore	Xuất khẩu	Trung tâm Tài chính Offshore Labuan, Malaysia
Khu Phần mềm và Internet (Software and Internet)	Phát triển các dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin	Dưới 20 ha	Gần các trường đại học và khu vực đô thị	Phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin	Xuất khẩu	Thành phố Internet Dubai, UAE
Khu cảng hàng không (Airport-based)	Vận chuyển hàng hóa và chuyển tải qua đường hàng không	Dưới 20 ha	Đặt tại sân bay	Dịch vụ lưu kho và chuyển tải	Nội địa và tái xuất	Khu Cảng Hàng không Tự do Kuala Lumpur, Malaysia
Khu du lịch (Tourism)	Phát triển các ngành du lịch tổng hợp	200-1.000 ha	Các khu vực có tiềm năng du lịch	Nghỉ dưỡng và các hoạt động du lịch khác	Nội địa và xuất khẩu	Khu đảo Baru, Columbia
Khu logistics (Logistics and Cargo Park)	Hỗ trợ dịch vụ logistics	Dưới 50 ha	Sân bay, cảng và các trung tâm trung chuyển	Dịch vụ lưu kho, chuyển tải	Tái xuất khẩu	Khu logistics, Cộng hòa Czech

Nguồn: FIAS (2008).

Phụ bảng 3 – Đặc điểm, thể chế và một số chính sách ưu đãi của các đặc khu kinh tế Trung Quốc

	Thâm Quyển	Chu Hải	Sán Đầu	Hạ Môn	Đảo Hải Nam
Đặc điểm	- Chuyển dịch chậm sang kinh tế thị trường từ các làng chài; - Phát triển theo mô hình Hồng Kông; - Theo mô hình chủ nghĩa tư bản toàn cầu với hệ thống quản lý hiện đại và chú trọng thu hút FDI.	- Tận dụng vị trí gần Ma Cao để học tập kinh nghiệm phát triển và trao đổi kinh tế; - Đóng vai trò là cầu nối đến Châu Âu và các nước nói tiếng Bồ Đào Nha; - Chú trọng thu hút FDI	- Lấy trọng tâm là hoạt động kinh tế gắn với văn hóa Triều Châu; - Tận dụng vị thế là thành phố lớn thứ hai Quảng Châu để phát triển.	- Là thành phố trung tâm của khu vực Đông Nam Trung Quốc; - Chú trọng quan hệ và giao lưu kinh tế với Đài Loan; - Có tiềm năng phát triển thành cảng tự do cho giao thương qua eo biển Đài Loan.	- Tận dụng vị trí chiến lược để phát triển quan hệ với Đông Nam Á; - Diện tích rộng lớn có thể đáp ứng các mục tiêu phát triển đặc biệt.
Chính sách cải cách	Hệ thống hợp đồng lao động và lương mới; Hệ thống đấu thầu mới; Chính sách nhà ở cho công nhân; Nơi đầu tiên thực hiện đấu giá quyền phát triển đất (1987); Tách hoạt động thương mại ra khỏi các cơ quan nhà nước và chính phủ. Tăng cường vai trò của hệ thống pháp lý và bầu cử dân chủ đối với chức danh giám đốc nhà máy; Xây dựng sàn giao dịch chứng khoán đầu tiên ở Trung Quốc (1990); Cải cách hệ thống giá cả; Nâng cấp công nghiệp theo định hướng thị trường.	Hệ thống pháp lý địa phương đầu tiên ở Trung Quốc; Phát triển thành công hệ thống kết cấu hạ tầng với tốc độ nhanh; Xây dựng một sân bay với công nghệ hàng đầu thế giới vào năm 1994	Ở một mức độ nào đó đã không trở thành trung tâm đại diện cho các địa phương tăng trưởng nhanh và cải cách thể chế mạnh; ĐKKT yếu nhất về các chính sách cải cách. Xây dựng hệ thống pháp lý đầu tiên ở Trung Quốc cho các doanh nghiệp tư nhân.	Tăng cường năng lực cạnh tranh nhằm xây dựng môi trường kinh doanh hiệu quả, với môi trường sống hiện đại; Áp dụng bốn luật quản lý về khai thác các tỉnh ven biển; nghiên cứu thành lập các công ty mới; quản lý giao thông đường biển và hệ thống tiêu chuẩn tối thiểu bảo đảm cuộc sống.	Hệ thống quản lý từ trên xuống bắt đầu từ tỉnh đến thành phố và hạt, chấm dứt tư duy “chính phủ địa phương”; Là nơi đầu tiên ở Trung Quốc thực hiện việc bãi bỏ hệ thống báo cáo theo dõi “kép” về doanh thu và sản xuất; đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp; nâng cấp hệ thống đường cao tốc không rào chắn; thực hiện bảo hiểm xã hội toàn diện; và thu hút các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn thông qua hệ thống cổ phần.

